

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 70 /TTr-UBND

Thanh Hoá, ngày 20 tháng 5 năm 2019

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn 10% dự phòng vốn ngân sách Trung ương,
vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài và điều chỉnh nội bộ kế hoạch
trung hạn vốn nước ngoài (đợt 1)**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 303/QĐ-TTg ngày 21/3/2019 về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 và sử dụng dự phòng 10% vốn nước ngoài tại bộ, ngành và địa phương; số 349a/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương trong nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn dự phòng 10% vốn ngân sách Trung ương trong nước tại bộ, ngành và địa phương;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 21/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020; số 139/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 về việc thống nhất dự kiến phương án phân bổ 10% dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài tỉnh Thanh Hóa;

Thực hiện chỉ đạo của HĐND tỉnh tại Điều 2 Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 13/12/2018; trên cơ sở tham mưu của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 2570/SKHĐT-TH ngày 08/5/2019, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn 10% dự phòng vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài và điều chỉnh nội bộ kế hoạch trung hạn vốn nước ngoài (đợt 1), với những nội dung sau:

1. Quá trình báo cáo, đề xuất với Trung ương phân bổ 10% dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài; điều chỉnh trong nội bộ kế hoạch trung hạn vốn nước ngoài

1.1. Về phân bổ 10% vốn dự phòng

Thực hiện hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 6900/BKHĐT-TH ngày 28/9/2018 và Công văn số 8255/BKHĐT-TH ngày 19/11/2018 về phân bổ dự phòng 10% kế hoạch trung hạn tại các Bộ, ngành, địa phương; UBND tỉnh đã có Tờ trình số 180/TTr-UBND ngày 07/12/2018 báo cáo HĐND tỉnh thông qua phương án phân bổ 10% dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài tại Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 13/12/2018, với tổng số vốn 1.335.503 triệu đồng, trong đó:

- Dự phòng vốn các Chương trình mục tiêu: 458.330 triệu đồng
- Dự phòng vốn các Chương trình MTQG: 502.103 triệu đồng (gồm Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 297.640 triệu đồng; Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 204.463 triệu đồng).
- Dự phòng vốn trái phiếu Chính phủ: 216.500 triệu đồng
- Dự phòng vốn nước ngoài: 158.570 triệu đồng.

1.2. Về điều chỉnh nội bộ kế hoạch trung hạn vốn nước ngoài

Thực hiện hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 3467/BKHĐT-KTĐN ngày 24/5/2018 và Công văn số 4795/BKHĐT-KTĐN ngày 13/7/2018, UBND tỉnh đã có Công văn số 7328/UBND-THKH ngày 25/6/2018 và Công văn số 8581/UBND-THKH ngày 19/7/2018 về việc rà soát phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài cấp phát từ ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh Thanh Hóa. Theo đó, UBND tỉnh đề nghị giảm 739 triệu đồng đã giao cho dự án Phát triển cơ sở hạ tầng vùng duyên hải huyện Nga Sơn (do dự án đã có quyết toán được duyệt, không có khối lượng để giải ngân) để bố trí cho dự án Phát triển toàn diện kinh tế-xã hội thành phố Thanh Hóa còn thiếu vốn.

2. Thông báo của Trung ương về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020

2.1. Tại Quyết định số 349a/QĐ-TTg ngày 21/3/2019, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương trong nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn dự phòng 10% ngân sách Trung ương của tỉnh Thanh Hóa, với số vốn điều chỉnh tăng là 128.407 triệu đồng (danh mục, mức vốn bố trí cho các dự án trùng khớp với danh mục, mức vốn bố trí cho các dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 13/12/2018).

2.2. Tại Quyết định số 303/QĐ-TTg ngày 21/3/2019, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 và sử dụng dự phòng 10% vốn nước ngoài tại Bộ, ngành và địa phương, trong đó tỉnh Thanh Hóa được bổ sung số vốn 48.589 triệu đồng (danh mục, mức vốn bố trí cho các dự án trùng khớp với danh mục, mức vốn bố trí cho các dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 13/12/2018; riêng việc giảm số vốn bố trí cho dự án Phát triển cơ sở hạ tầng vùng duyên hải huyện Nga Sơn trùng khớp với đề xuất của UBND tỉnh tại Công văn số 7328/UBND-THKH ngày 25/6/2018).

2.3. Hiện nay, số vốn 10% dự phòng trung hạn còn lại đã báo cáo Trung ương (860.867 triệu đồng), đang được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại các Tờ trình: số 1767/TTr-BKHĐT ngày 20/3/2019; số 1299/TTr-BKHĐT ngày 04/3/2019; số 2042/TTr-BKHĐT ngày 01/4/2019. Riêng vốn dự phòng 10% trung hạn của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (297.640 triệu đồng), thẩm quyền phân bổ chi tiết của HĐND tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 1809/BKHĐT-KTNN ngày 22/3/2019 (Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới đang phối hợp với các ngành liên quan, xây dựng phương án phân bổ chi tiết, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định).

3. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn 10% dự phòng vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài và điều chỉnh nội bộ kế hoạch trung hạn vốn nước ngoài (đợt 1)

3.1. Tổng vốn dự phòng 10% kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài đề nghị phân bổ đợt này: 176.996 triệu đồng, gồm:

- Vốn ngân sách Trung ương đầu tư các chương trình mục tiêu là 103.107 triệu đồng; trong đó: bố trí thêm cho các dự án thuộc Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng 1.000 triệu đồng; Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững 30.307 triệu đồng; Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng KKT ven biển, KKT cửa khẩu, KCN, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 71.800 triệu đồng.

- Vốn trái phiếu Chính phủ là 25.300 triệu đồng để bố trí bổ sung cho các dự án thuộc Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học mẫu giáo, tiểu học.

- Vốn nước ngoài là 48.589 triệu đồng; trong đó: bố trí bổ sung cho dự án Phát triển toàn diện kinh tế - xã hội thành phố Thanh Hóa 22.171 triệu đồng và dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện 26.418 triệu đồng.

3.2. Điều chỉnh giảm 739 triệu đồng đã giao cho dự án Phát triển cơ sở hạ tầng vùng duyên hải huyện Nga Sơn (do dự án đã có quyết toán được duyệt,

không có khối lượng để giải ngân) để bố trí cho dự án Phát triển toàn diện kinh tế - xã hội thành phố Thanh Hóa trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020.

(Chi tiết có Phụ lục số 1, 2, 3 kèm theo)

4. Kiến nghị, đề xuất

4.1. Trên cơ sở Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh và các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 303/QĐ-TTg ngày 21/3/2019; số 349a/QĐ-TTg ngày 28/3/2019, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn 10% dự phòng vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài và điều chỉnh nội bộ kế hoạch trung hạn vốn nước ngoài (đợt 1). Sau khi HĐND tỉnh thông qua, UBND tỉnh sẽ có quyết định phân bổ kế hoạch chi tiết cho các dự án và chỉ đạo các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

4.2. Đối với số vốn 10% dự phòng còn lại Trung ương chưa phân bổ (860.867 triệu đồng): trên cơ sở thông báo vốn (đợt 2) của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trường hợp danh mục dự án, mức vốn bố trí cho các dự án đúng với danh mục, mức vốn đã được HĐND tỉnh thống nhất phương án phân bổ tại Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 13/12/2018, giao UBND tỉnh giao kế hoạch chi tiết cho các dự án, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định hiện hành của pháp luật. Trường hợp Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo kế hoạch vốn năm 2019 (đợt 2) có danh mục, mức vốn bố trí cho các dự án khác với phương án phân bổ tại Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh, giao UBND tỉnh sẽ xây dựng phương án phân bổ, báo cáo HĐND tỉnh thông qua trước khi giao kế hoạch chi tiết để triển khai thực hiện.

4.3. Đối với số vốn dự phòng 10% trung hạn của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (297.640 triệu đồng): UBND tỉnh sẽ chỉ đạo các ngành chức năng tham mưu, xây dựng phương án phân bổ chi tiết cho các dự án, trình HĐND tỉnh thông qua, trước khi có quyết định giao kế hoạch chi tiết để triển khai thực hiện.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, THKH.
(14763.2019)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Xứng

Phụ lục 1: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
TỪ DỰ PHÒNG 10% KẾ HOẠCH TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (ĐỢT 1)
(Kèm theo Tờ trình số: 73 /TTr-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng (hoặc Quyết định phê duyệt quyết toán)			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016 - 2020 đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 2213/QĐ-UBND ngày 27/6/2017, Quyết định số 4313/QĐ-UBND ngày 10/11/2017		Điều chỉnh tăng vốn NSTW từ nguồn dự phòng 10% kế hoạch trung hạn (+)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016 - 2020 sau khi được điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ		1.289.979	1.075.469	331.103	114.000	103.107	434.210		
I	Vốn đầu tư các chương trình mục tiêu		1.289.979	1.075.469	331.103	114.000	103.107	434.210		
1	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng		271.961	244.765	155.632	54.000	1.000	156.632		
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016 - 2020</i>		271.961	244.765	155.632	54.000	1.000	156.632		
-	Đường nối Quốc lộ 217 và đường tỉnh 520 (Hội Xuân - Tén Tán) từ sông Lò huyện Quan Sơn đến Nam Động huyện Quan Hóa.	1186/QĐ-UBND ngày 14/4/2010; 2677/QĐ-UBND ngày 20/8/2012; 4151/QĐ-UBND ngày 26/11/2014	271.961	244.765	155.632	54.000	1.000	156.632	Sở Giao thông Vận tải	Số vốn bổ sung thêm để thu hồi số vốn đã ứng trước NSTW.
2	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững		148.773	128.778	80.471		30.307	110.778		
a	<i>Dự án giãn, hoãn tiến độ thi công đến điểm dừng kỹ thuật</i>		28.778	28.778	6.471		4.307	10.778		
-	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê bao và cống dưới đê phục vụ vùng NTTS xã Hoằng Phong, huyện Hoằng Hoá.	2360/QĐ-UBND ngày 04/7/2017	28.778	28.778	6.471		4.307	10.778	UBND huyện Hoằng Hóa	
b	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016 - 2020</i>		119.995	100.000	74.000		26.000	100.000		
-	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá cửa sông Lý, huyện Quảng Xương.	974/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	119.995	100.000	74.000		26.000	100.000	Sở Nông nghiệp và PTNT	
3	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		869.245	701.926	95.000	60.000	71.800	166.800		
3.1	Hỗ trợ hạ tầng Khu kinh tế		802.088	655.126	60.000	60.000	60.000	120.000		
a	<i>Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng trước năm 2015</i>		802.088	655.126	60.000	60.000	60.000	120.000		
-	Mở rộng đường 513 - KKT Nghi Sơn.	256/QĐ-BQLKTN ngày 03/10/2012; 190/QĐ-BQLKKT NS ngày 9/7/2014; 4671/QĐ-UBND ngày 05/12/2017	802.088	655.126	60.000	60.000	60.000	120.000	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	Số vốn bổ sung thêm để thu hồi số vốn đã ứng trước NSTW.

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng (hoặc Quyết định phê duyệt quyết toán)			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016 - 2020 đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 2213/QĐ-UBND ngày 27/6/2017, Quyết định số 4313/QĐ-UBND ngày 10/11/2017		Điều chỉnh tăng vốn NSTW từ nguồn dự phòng 10% kế hoạch trung hạn (+)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016 - 2020 sau khi được điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3.2	Hỗ trợ hạ tầng cụm công nghiệp		67.157	46.800	35.000		11.800	46.800		
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016 - 2020		67.157	46.800	35.000		11.800	46.800		
-	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp làng nghề Hà Dương, huyện Hà Trung (GĐ II).	1060/QĐ-UBND ngày 28/3/2016; 1110/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 292/QĐ-UBND ngày 23/01/2017	67.157	46.800	35.000		11.800	46.800	Trung tâm phát triển cụm công nghiệp huyện Hà Trung	

Phụ lục 2: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2017 - 2020 TỪ NGUỒN 10% DỰ PHÒNG KẾ HOẠCH TRUNG HẠN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ (ĐỢT 1)

(Kèm theo Tờ trình số : **73** /TTr-UBND ngày **20** tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 4313/QĐ-UBND ngày 10/11/2017	Điều chỉnh tăng vốn TPCP từ nguồn dự phòng 10% kế hoạch trung hạn (+)	Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 sau khi được điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ								
	Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo, tiểu học		310.650	253.000	227.700	25.300	253.000		
2.1	Huyện Mường Lát		5.796	4.500	4.050	450	4.500		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Quang Chiếu.	559/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	2.080	1.600	1.440	160	1.600	UBND huyện Mường Lát	
-	Trường Mầm non Trung Lý.	558/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	3.070	2.400	2.160	240	2.400	UBND huyện Mường Lát	
	Tiểu học								
-	Trường Tiểu học Tam Chung.	560/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	646	500	450	50	500	UBND huyện Mường Lát	
2.2	Huyện Quan Sơn		15.750	12.600	11.340	1.260	12.600		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Sơn Hà.	533/QĐ-UBND ngày 19/05/2017	6.000	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Quan Sơn	
-	Trường Mầm non Sơn Thủy.	534/QĐ-UBND ngày 19/05/2017	6.000	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Quan Sơn	
	Tiểu học								
-	Trường Tiểu học Tam Lư.	535/QĐ-UBND ngày 19/05/2017	3.750	3.000	2.700	300	3.000	UBND huyện Quan Sơn	
2.3	Huyện Quan Hóa		32.015	24.800	22.320	2.480	24.800		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Phú Lê.	487/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	3.004	2.400	2.160	240	2.400	UBND huyện Quan Hóa	
-	Trường Mầm non Phú Xuân.	488/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.972	2.400	2.160	240	2.400	UBND huyện Quan Hóa	
-	Trường Mầm non Phú Sơn.	491/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	3.004	2.400	2.160	240	2.400	UBND huyện Quan Hóa	
-	Trường Mầm non Phú Thanh.	489/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	3.000	2.400	2.160	240	2.400	UBND huyện Quan Hóa	
-	Trường Mầm non Thành Sơn.	490/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	6.747	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Quan Hóa	
-	Trường Mầm non Trung Sơn.	492/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.997	2.400	2.160	240	2.400	UBND huyện Quan Hóa	
	Tiểu học								
-	Trường Tiểu học Nam Động.	493/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	1.254	1.000	900	100	1.000	UBND huyện Quan Hóa	
-	Trường Tiểu học Hiền Chung.	494/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	5.086	4.000	3.600	400	4.000	UBND huyện Quan Hóa	
-	Trường Tiểu học Phú Sơn.	495/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.076	1.500	1.350	150	1.500	UBND huyện Quan Hóa	
-	Trường Tiểu học Trung Sơn.	496/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	1.874	1.500	1.350	150	1.500	UBND huyện Quan Hóa	
2.4	Huyện Bá Thước		10.560	10.400	9.360	1.040	10.400		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Văn Nhò.	1332/QĐ-UBND ngày 26/05/2017	1.679	1.600	1.440	160	1.600	UBND huyện Bá Thước	

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 4313/QĐ-UBND ngày 10/11/2017	Điều chỉnh tăng vốn TPCP từ nguồn dự phòng 10% kế hoạch trung hạn (+)	Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 sau khi được điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Trường Mầm non Lũng Cao.	1333/QĐ-UBND ngày 26/05/2017	1.600	1.600	1.440	160	1.600	UBND huyện Bá Thước	
-	Trường Mầm non Ban Công.	1408/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	1.631	1.600	1.440	160	1.600	UBND huyện Bá Thước	
-	Trường Mầm non Điền Hạ.	1409/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	1.608	1.600	1.440	160	1.600	UBND huyện Bá Thước	
	Tiểu học								
-	Trường Tiểu học Văn Nho.	1411/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	1.001	1.000	900	100	1.000	UBND huyện Bá Thước	
-	Trường Tiểu học Điền Hạ.	1410/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	3.041	3.000	2.700	300	3.000	UBND huyện Bá Thước	
2.5	Huyện Thường Xuân		9.936	8.000	7.200	800	8.000		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Vạn Xuân.	852/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	5.955	4.800	4.320	480	-4.800	UBND huyện Thường Xuân	
-	Trường Mầm non Xuân Lẻ.	851/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	3.981	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Thường Xuân	
2.6	Huyện Như Xuân		20.667	14.800	13.320	1.480	14.800		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Thanh Sơn.	1140/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.099	1.600	1.440	160	1.600	UBND huyện Như Xuân	
-	Trường Mầm non Cát Văn.	1141/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.099	1.600	1.440	160	1.600	UBND huyện Như Xuân	
-	Trường Mầm non Tân Bình.	1142/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	5.509	4.000	3.600	400	4.000	UBND huyện Như Xuân	
-	Trường Mầm non Xuân Hòa.	1143/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	1.049	800	720	80	800	UBND huyện Như Xuân	
-	Trường Mầm non Hóa Quý.	1144/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	5.188	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Như Xuân	
-	Trường Mầm non Yên Lễ.	1145/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.099	1.600	1.440	160	1.600	UBND huyện Như Xuân	
	Tiểu học								
-	Trường Tiểu học Hóa Quý.	1146/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.624	2.000	1.800	200	2.000	UBND huyện Như Xuân	
2.7	Huyện Như Thanh		24.603	20.000	18.000	2.000	20.000		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Mậu Lâm.	1364/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	3.800	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Như Thanh	
-	Trường Mầm non Yên Lạc.	1363/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	3.886	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Như Thanh	
-	Trường Mầm non Xuân Khang.	1368/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.068	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Như Thanh	
-	Trường Mầm non Phương Nghi.	1365/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	3.826	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Như Thanh	
-	Trường mầm non Xuân Thọ.	1369/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.013	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Như Thanh	
	Tiểu học								
-	Trường Tiểu học Phương Nghi.	1366/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	2.516	2.000	1.800	200	2.000	UBND huyện Như Thanh	
-	Trường Tiểu học Xuân Khang I.	1367/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	2.494	2.000	1.800	200	2.000	UBND huyện Như Thanh	
2.8	Huyện Cẩm Thủy		22.241	17.800	16.020	1.780	17.800		

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 4313/QĐ-UBND ngày 10/11/2017	Điều chỉnh tăng vốn TPCP từ nguồn dự phòng 10% kế hoạch trung hạn (+)	Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 sau khi được điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Trường Mầm non Cẩm Thành (3 khu).	814/QĐ-UBND ngày 13/6/2017	13.995	11.200	10.080	1.120	11.200	UBND huyện Cẩm Thủy	
-	Trường Mầm non và Trường tiểu học Cẩm Liên.	815/QĐ-UBND ngày 13/6/2017	8.245	6.600	5.940	660	6.600	UBND huyện Cẩm Thủy	Tại Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã giao kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 cho Dự án Trường mầm non là 5.040 triệu đồng, Dự án Trường tiểu học Cẩm Liên là 900 triệu đồng (Theo Quyết định số 898/QĐ-UBND ngày 28/03/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư là 02 dự án). Tuy nhiên, ngày 13/6/2017 UBND huyện Cẩm Thủy đã có Quyết định số 815/QĐ-UBND phê duyệt BCKTKT góp 02 dự án trên thành 01 dự án (Dự án Trường mầm non và Trường tiểu học xã Cẩm Liên). Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 349/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 giao điều chỉnh kế hoạch trung hạn từ 10% dự phòng, trong đó Trường Mầm non Cẩm Liên được bổ sung 660 triệu đồng, còn Trường Tiểu học Cẩm Liên không được giao thêm vốn trung hạn. Tuy nhiên, để phù hợp với tình hình thực tế và phục vụ công tác theo dõi, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp cả Tiểu dự án Trường Tiểu học Cẩm Liên vào Phụ lục này, trong đó số vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 của Dự án Trường Tiểu học Cẩm Liên là 900 triệu đồng (Giữ nguyên như kế hoạch đã giao tại Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017)
	Trong đó:								
	+ Trường Mầm non Cẩm Liên				5.040	660	5.700		
	+ Trường Tiểu học Cẩm Liên				900		900		
2.9	Huyện Lang Chánh		15.323	14.500	13.050	1.450	14.500		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Tân Phúc.	672/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	2.439	2.400	2.160	240	2.400	UBND huyện Lang Chánh	
-	Trường Mầm non Trĩ Nang.	667/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	1.685	1.600	1.440	160	1.600	UBND huyện Lang Chánh	
-	Trường Mầm non Giao Thiện.	668/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	3.242	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Lang Chánh	
-	Trường Mầm non Yên Thắng.	669/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	3.478	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Lang Chánh	
-	Trường Mầm non Yên Khương.	670/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	1.834	1.600	1.440	160	1.600	UBND huyện Lang Chánh	
	Tiểu học								
-	Trường Tiểu học Tân Phúc 2.	666/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	1.556	1.500	1.350	150	1.500	UBND huyện Lang Chánh	
-	Trường Tiểu học Yên Thắng 1.	671/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	1.088	1.000	900	100	1.000	UBND huyện Lang Chánh	
2.10	Huyện Ngọc Lặc		20.328	16.000	14.400	1.600	16.000		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Lộc Thịnh.	2106/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.017	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Ngọc Lặc	
-	Trường Mầm non Mỹ Tân.	2107/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.000	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Ngọc Lặc	
-	Trường Mầm non Phùng Giáo.	2108/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.010	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Ngọc Lặc	
-	Trường Mầm non Thạch Lập.	2110/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.301	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Ngọc Lặc	
-	Trường Mầm non Thủy Sơn.	2109/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.000	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Ngọc Lặc	
2.11	Huyện Thạch Thành		21.969	17.600	15.840	1.760	17.600		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Thành Minh 2.	1264/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	5.906	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Thạch Thành	

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 4313/QĐ-UBND ngày 10/11/2017	Điều chỉnh tăng vốn TPCP từ nguồn dự phòng 10% kế hoạch trung hạn (+)	Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 sau khi được điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Trường Mầm non Thành Tân.	1263/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	5.974	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Thạch Thành	
-	Trường Mầm non Thành Công.	1265/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	5.937	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Thạch Thành	
-	Trường Mầm non Thành Mỹ.	1266/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	4.152	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Thạch Thành	
2.12	Huyện Triệu Sơn		11.557	8.800	7.920	880	8.800		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Bình Sơn.	2705/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	6.289	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Triệu Sơn	
-	Trường Mầm non Thọ Bình.	2704/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	5.268	4.000	3.600	400	4.000	UBND huyện Triệu Sơn	
2.13	Huyện Tĩnh Gia		23.937	19.200	17.280	1.920	19.200		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Hải Hòa.	3018/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	6.252	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Tĩnh Gia	
-	Trường Mầm non Hải Ninh.	3019/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	6.101	4.800	4.320	480	- 4.800	UBND huyện Tĩnh Gia	
-	Trường Mầm non Hải Hà.	3021/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	5.789	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Tĩnh Gia	
-	Trường Mầm non Hải Thượng.	3020/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	5.796	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Tĩnh Gia	
2.14	Huyện Hậu Lộc		30.249	24.400	21.960	2.440	24.400		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Ngư Lộc.	1277/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	8.170	6.400	5.760	640	6.400	UBND huyện Hậu Lộc	
-	Trường Mầm non Hưng Lộc.	1276/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.247	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Hậu Lộc	
-	Trường Mầm non Hải Lộc.	1275/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	5.905	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Hậu Lộc	
	Tiểu học								
-	Trường Tiểu học Đa Lộc.	1274/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.903	4.000	3.600	400	- 4.000	UBND huyện Hậu Lộc	
-	Trường Tiểu học Hải Lộc.	1279/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	2.641	2.000	1.800	200	2.000	UBND huyện Hậu Lộc	
-	Trường Tiểu học Hưng Lộc 1.	1278/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.383	4.000	3.600	400	4.000	UBND huyện Hậu Lộc	
2.15	Huyện Hoằng Hóa		7.545	6.000	5.400	600	6.000		
	Tiểu học								
-	Trường Tiểu học Hoằng Châu.	3113/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	3.781	3.000	2.700	300	3.000	UBND huyện Hoằng Hóa	
-	Trường Tiểu học Hoằng Trường.	3112/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	3.763	3.000	2.700	300	3.000	UBND huyện Hoằng Hóa	
2.16	Huyện Quảng Xương		19.843	19.200	17.280	1.920	19.200		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Quảng Nham.	1078/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	4.887	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Quảng Xương	
-	Trường Mầm non Quảng Hải.	1080/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	4.886	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Quảng Xương	
-	Trường Mầm non Quảng Thạch.	1077/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	5.182	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Quảng Xương	

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 4313/QĐ-UBND ngày 10/11/2017	Điều chỉnh tăng vốn TPCP từ nguồn dự phòng 10% kế hoạch trung hạn (+)	Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 sau khi được điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Trường Mầm non Quảng Lưu.	1079/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	4.887	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Quảng Xương	
2.17	Huyện Nga Sơn		18.331	14.400	12.960	1.440	14.400		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Nga Thủy.	1311/QĐ-UBND ngày 15/6/2017	6.048	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Nga Sơn	
-	Trường Mầm non Nga Tân.	1308/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	6.067	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Nga Sơn	
-	Trường Mầm non Nga Tiến.	1309/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	6.216	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Nga Sơn	

Phụ lục 3: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Tờ trình số: **73** /TT-UBND ngày **30** tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh (quyết định phê duyệt quyết toán)						Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 2213/QĐ-UBND ngày 27/6/2017	Điều chỉnh Kế hoạch vốn nước ngoài nguồn NSTW giai đoạn 2016 - 2020		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 sau khi được điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Điều chỉnh giảm trong nội bộ kế hoạch trung hạn (-)	Điều chỉnh tăng kế hoạch trung hạn (+)			
				Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ		2.864.503	292.862	184.771	2.571.641	2.571.641	444.050	739	49.328	492.639		
1	Lĩnh vực giao thông		243.307	35.766	20.219	207.541	207.541	43.969	739		43.230		
*	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020		243.307	35.766	20.219	207.541	207.541	43.969	739		43.230		
-	Phát triển cơ sở hạ tầng vùng duyên hải huyện Nga Sơn.	3868/QĐ-UBND ngày 25/11/2011; 541/QĐ-UBND ngày 20/02/2017; 87/QĐ-UBND ngày 08/01/2018	243.307	35.766	20.219	207.541	207.541	43.969	739		43.230	UBND huyện Nga Sơn	Dự án đã hoàn thành có quyết toán được duyệt. Sau khi bố trí đủ số vốn còn thiếu theo quyết toán, dự án còn thừa 739 triệu đồng của kế hoạch trung hạn không có khối lượng để giải ngân.
2	Lĩnh vực tài nguyên và môi trường		2.452.674	235.074	164.552	2.217.600	2.217.600	280.000	-	22.910	302.910		
*	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020		2.452.674	235.074	164.552	2.217.600	2.217.600	280.000		22.910	302.910		
-	Phát triển toàn diện kinh tế - xã hội thành phố Thanh Hóa.	2983/QĐ-UBND ngày 29/9/2008; 984/QĐ-UBND ngày 03/4/2009; 2102/QĐ-UBND ngày 16/6/2017	2.452.674	235.074	164.552	2.217.600	2.217.600	280.000		22.910	302.910	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN	Bổ sung vào kế hoạch trung hạn của dự án là 22.910 triệu đồng; trong đó: điều chuyển nội bộ 739 triệu đồng của dự án Phát triển cơ sở hạ tầng vùng duyên hải huyện Nga Sơn sang và bổ sung 22.171 triệu đồng từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn của tỉnh (Đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 13/12/2018).
3	Lĩnh vực y tế		168.522	22.022		146.500	146.500	120.081	-	26.418	146.499		
**	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020		168.522	22.022		146.500	146.500	120.081		26.418	146.499		
-	Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện (WB).	147/QĐ-BYT ngày 21/01/2011; 4372/QĐ-BYT ngày 28/9/2017	168.522	22.022		146.500	146.500	120.081		26.418	146.499	Sở Y tế	Bổ sung vào kế hoạch trung hạn của dự án là 26.418 triệu đồng từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn của tỉnh (Đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 13/12/2018).

Số: /NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn 10% dự phòng kế hoạch trung hạn (đợt 1) và điều chỉnh trong nội bộ Kế hoạch trung hạn vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Thanh Hóa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn Ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 303/QĐ-TTg ngày 21/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 và sử dụng dự phòng 10% vốn nước ngoài tại Bộ, ngành và địa phương;

Căn cứ Quyết định số 349a/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương trong nước (Bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 -2020 từ nguồn dự phòng 10% vốn ngân sách Trung ương trong nước tại bộ, ngành và địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 145/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Thanh Hóa.

Xét Tờ trình số...../TTr-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn 10% dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn (đợt 1) và điều chỉnh trong nội bộ Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 (Phần đã giao chi tiết 90%); Báo cáo thẩm tra số/BC-HĐND ngày..... tháng ... năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn 10% dự phòng kế hoạch trung hạn (đợt 1) và điều chỉnh trong nội bộ Kế hoạch trung hạn vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 (Phần kế hoạch đã giao chi tiết 90%) tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn dự phòng 10% kế hoạch trung hạn của tỉnh

a) Tổng số vốn 10% dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ và vốn nước ngoài của tỉnh là: 1.335.503 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn NSTW của các Chương trình mục tiêu: 458.330 triệu đồng.
- Vốn NSTW của các Chương trình MTQG: 502.103 triệu đồng, trong đó:
 - + Chương trình MTQG xây dựng NTM: 297.640 triệu đồng.
 - + Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 204.463 triệu đồng.
- Vốn trái phiếu Chính phủ: 216.500 triệu đồng.
- Vốn nước ngoài: 158.570 triệu đồng.

b) Số vốn NSTW, vốn TPCP, vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 được điều chỉnh, bổ sung từ nguồn dự phòng 10% kế hoạch trung hạn giao chi tiết đợt này là: 176.996 triệu đồng, trong đó:

- Vốn NSTW đầu tư các chương trình mục tiêu là 103.107 triệu đồng.
- Vốn TPCP là 25.300 triệu đồng.
- Vốn nước ngoài là 48.589 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 của từng dự án có các Phụ lục 1, 2, 3 kèm theo).

c) Số vốn dự phòng 10% kế hoạch trung hạn còn lại chưa phân bổ là: 1.158.507 triệu đồng, trong đó:

- Vốn NSTW đầu tư các chương trình mục tiêu: 355.223 triệu đồng.
- Vốn NSTW của các Chương trình MTQG: 502.103 triệu đồng, trong đó:
 - + Chương trình MTQG xây dựng NTM: 297.640 triệu đồng.
 - + Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 204.463 triệu đồng.
- Vốn TPCP: 191.200 triệu đồng.
- Vốn nước ngoài: 109.981 triệu đồng.

2. Về điều chỉnh trong nội bộ Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 (Phần đã giao chi tiết 90%)

Điều chỉnh nội bộ kế hoạch trung hạn vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 (phần vốn đã giao chi tiết 90%) của Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng vùng duyên hải huyện Nga Sơn với số vốn 739 triệu đồng để bổ sung cho Dự án Phát triển toàn diện kinh tế - xã hội thành phố Thanh Hóa.

(Chi tiết danh mục, điều chỉnh trong nội bộ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 của từng dự án có Phụ lục 3 kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành của pháp luật tổ chức thực hiện theo đúng quy định, đảm bảo hiệu quả nguồn vốn đầu tư. Đồng thời, thường xuyên chỉ đạo, tổ chức kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện kế hoạch, định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Đối với số vốn phân bổ chi tiết đợt này (176.996 triệu đồng) khẩn trương quyết định giao kế hoạch chi tiết để các cấp, các ngành, các chủ đầu tư tổ chức thực hiện.

3. Đối với số vốn chưa phân bổ:

3.1. Vốn NSTW đầu tư các chương trình mục tiêu (355.223 triệu đồng), vốn TPCP (191.200 triệu đồng) và vốn nước ngoài (109.981 triệu đồng): Sau khi Bộ Kế hoạch và Đầu tư có quyết định giao 10% dự phòng kế hoạch trung hạn (đợt 2) theo đúng danh mục dự án và mức vốn đã được HĐND tỉnh thông qua tại

Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 13/12/2018, giao UBND tỉnh giao kế hoạch chi tiết cho các dự án đảm bảo theo quy định, không phải báo cáo lại HĐND tỉnh một lần nữa. Trường hợp có những nội dung khác với những nội dung mà HĐND tỉnh đã thông qua thì phải báo cáo HĐND tỉnh quyết định trước khi thực hiện.

3.2. Vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (204.463 triệu đồng): Sau khi Bộ Kế hoạch và Đầu tư có quyết định giao 10% dự phòng kế hoạch trung hạn và có hướng dẫn cụ thể về việc phân bổ, UBND tỉnh xây dựng phương án phân bổ chi tiết báo cáo HĐND tỉnh thông qua.

3.3. Vốn Chương trình MTQG xây dựng NTM (297.640 triệu đồng): Giao UBND tỉnh khẩn trương xây dựng phương án phân bổ số vốn dự phòng 10% trung hạn nêu trên, báo cáo HĐND tỉnh thông qua trước khi giao chi tiết để triển khai thực hiện.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khoá XVII, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày ... tháng ... năm 2019 và có hiệu lực từ ngày thông qua.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, thị xã, TP.
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Chiến

Phụ lục 1: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
TỪ DỰ PHÒNG 10% KẾ HOẠCH TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

tháng 5 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng (hoặc Quyết định phê duyệt quyết toán)			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016 - 2020 đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 2213/QĐ-UBND ngày 27/6/2017, Quyết định số 4313/QĐ-UBND ngày 10/11/2017		Điều chỉnh tăng vốn NSTW từ nguồn dự phòng 10% kế hoạch trung hạn (+)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016 - 2020 sau khi được điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ									
I	Vốn đầu tư các chương trình mục tiêu		1.289.979	1.075.469	331.103	114.000	103.107	434.210		
1	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng		1.289.979	1.075.469	331.103	114.000	103.107	434.210		
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016 - 2020		271.961	244.765	155.632	54.000	1.000	156.632		
-	Đường nối Quốc lộ 217 và đường tỉnh 520 (Hồi Xuân - Tén Tán) từ sông Lò huyện Quan Sơn đến Nam Động huyện Quan Hóa.	1186/QĐ-UBND ngày 14/4/2010; 2677/QĐ-UBND ngày 20/8/2012; 4151/QĐ-UBND ngày 26/11/2014	271.961	244.765	155.632	54.000	1.000	156.632	Sở Giao thông Vận tải	Số vốn bổ sung thêm để thu hồi số vốn đã ứng trước NSTW.
2	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững		148.773	128.778	80.471		30.307	110.778		
a	Dự án giãn, hoãn tiến độ thi công đến điểm dừng kỹ thuật		28.778	28.778	6.471		4.307	10.778		
-	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê bao và công dưới đê phục vụ vùng NTTS xã Hoàng Phong, huyện Hoàng Hoá.	2360/QĐ-UBND ngày 04/7/2017	28.778	28.778	6.471		4.307	10.778	UBND huyện Hoàng Hoá	
b	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016 - 2020		119.995	100.000	74.000		26.000	100.000		
-	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá cửa sông Lý, huyện Quảng Xương.	974/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	119.995	100.000	74.000		26.000	100.000	Sở Nông nghiệp và PTNT	
3	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		869.245	701.926	95.000	60.000	71.800	166.800		
3.1	Hỗ trợ hạ tầng Khu kinh tế		802.088	655.126	60.000	60.000	60.000	120.000		
a	Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng trước năm 2015		802.088	655.126	60.000	60.000	60.000	120.000		
-	Mở rộng đường 513 - KKT Nghi Sơn.	256/QĐ-BQLKTNS ngày 03/10/2012; 190/QĐ-BQLKKT NS ngày 9/7/2014; 4671/QĐ-UBND ngày 05/12/2017	802.088	655.126	60.000	60.000	60.000	120.000	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	Số vốn bổ sung thêm để thu hồi số vốn đã ứng trước NSTW.

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng (hoặc Quyết định phê duyệt quyết toán)			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016 - 2020 đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 2213/QĐ-UBND ngày 27/6/2017, Quyết định số 4313/QĐ-UBND ngày 10/11/2017		Điều chỉnh tăng vốn NSTW từ nguồn dự phòng 10% kế hoạch trung hạn (+)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016 - 2020 sau khi được điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3.2	Hỗ trợ hạ tầng cụm công nghiệp		67.157	46.800	35.000		11.800	46.800		
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016 - 2020		67.157	46.800	35.000		11.800	46.800		
-	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp làng nghề Hà Dương, huyện Hà Trung (GĐ II).	1060/QĐ-UBND ngày 28/3/2016; 1110/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 292/QĐ-UBND ngày 23/01/2017	67.157	46.800	35.000		11.800	46.800	Trung tâm phát triển cụm công nghiệp huyện Hà Trung	

Phụ lục 2: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2017 - 2020 TỪ NGUỒN 10% DỰ PHÒNG KẾ HOẠCH TRUNG HẠN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 5 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 4313/QĐ-UBND ngày 10/11/2017	Điều chỉnh tăng vốn TPCP từ nguồn dự phòng 10% kế hoạch trung hạn (+)	Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 sau khi được điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ								
	Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo, tiểu học		310.650	253.000	227.700	25.300	253.000		
2.1	Huyện Mường Lát		5.796	4.500	4.050	450	4.500		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Quang Chiêu.	559/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	2.080	1.600	1.440	160	1.600	UBND huyện Mường Lát	
-	Trường Mầm non Trung Lý.	558/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	3.070	2.400	2.160	240	2.400	UBND huyện Mường Lát	
	Tiểu học								
-	Trường Tiểu học Tam Chung.	560/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	646	500	450	50	500	UBND huyện Mường Lát	
2.2	Huyện Quan Sơn		15.750	12.600	11.340	1.260	12.600		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Sơn Hà.	533/QĐ-UBND ngày 19/05/2017	6.000	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Quan Sơn	
-	Trường Mầm non Sơn Thủy.	534/QĐ-UBND ngày 19/05/2017	6.000	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Quan Sơn	
	Tiểu học								
-	Trường Tiểu học Tam Lư.	535/QĐ-UBND ngày 19/05/2017	3.750	3.000	2.700	300	3.000	UBND huyện Quan Sơn	
2.3	Huyện Quan Hóa		32.015	24.800	22.320	2.480	24.800		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Phú Lệ.	487/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	3.004	2.400	2.160	240	2.400	UBND huyện Quan Hóa	
-	Trường Mầm non Phú Xuân.	488/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.972	2.400	2.160	240	2.400	UBND huyện Quan Hóa	
-	Trường Mầm non Phú Sơn.	491/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	3.004	2.400	2.160	240	2.400	UBND huyện Quan Hóa	
-	Trường Mầm non Phú Thanh.	489/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	3.000	2.400	2.160	240	2.400	UBND huyện Quan Hóa	
-	Trường Mầm non Thành Sơn.	490/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	6.747	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Quan Hóa	
-	Trường Mầm non Trung Sơn.	492/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.997	2.400	2.160	240	2.400	UBND huyện Quan Hóa	
	Tiểu học								
-	Trường Tiểu học Nam Động.	493/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	1.254	1.000	900	100	1.000	UBND huyện Quan Hóa	
-	Trường Tiểu học Hiền Chung.	494/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	5.086	4.000	3.600	400	4.000	UBND huyện Quan Hóa	
-	Trường Tiểu học Phú Sơn.	495/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.076	1.500	1.350	150	1.500	UBND huyện Quan Hóa	
-	Trường Tiểu học Trung Sơn.	496/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	1.874	1.500	1.350	150	1.500	UBND huyện Quan Hóa	
2.4	Huyện Bá Thước		10.560	10.400	9.360	1.040	10.400		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Văn Nho.	1332/QĐ-UBND ngày 26/05/2017	1.679	1.600	1.440	160	1.600	UBND huyện Bá Thước	

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 4313/QĐ-UBND ngày 10/11/2017	Điều chỉnh tăng vốn TPCP từ nguồn dự phòng 10% kế hoạch trung hạn (+)	Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 sau khi được điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Trường Mầm non Lũng Cao.	1333/QĐ-UBND ngày 26/05/2017	1.600	1.600	1.440	160	1.600	UBND huyện Bá Thước	
-	Trường Mầm non Ban Công.	1408/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	1.631	1.600	1.440	160	1.600	UBND huyện Bá Thước	
-	Trường Mầm non Diên Hạ.	1409/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	1.608	1.600	1.440	160	1.600	UBND huyện Bá Thước	
	Tiểu học								
-	Trường Tiểu học Văn Nho.	1411/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	1.001	1.000	900	100	1.000	UBND huyện Bá Thước	
-	Trường Tiểu học Diên Hạ.	1410/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	3.041	3.000	2.700	300	3.000	UBND huyện Bá Thước	
2.5	Huyện Thường Xuân		9.936	8.000	7.200	800	8.000		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Vạn Xuân.	852/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	5.955	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Thường Xuân	
-	Trường Mầm non Xuân Lệ.	851/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	3.981	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Thường Xuân	
2.6	Huyện Như Xuân		20.667	14.800	13.320	1.480	14.800		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Thanh Sơn.	1140/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.099	1.600	1.440	160	1.600	UBND huyện Như Xuân	
-	Trường Mầm non Cát Văn.	1141/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.099	1.600	1.440	160	1.600	UBND huyện Như Xuân	
-	Trường Mầm non Tân Bình.	1142/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	5.509	4.000	3.600	400	4.000	UBND huyện Như Xuân	
-	Trường Mầm non Xuân Hòa.	1143/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	1.049	800	720	80	800	UBND huyện Như Xuân	
-	Trường Mầm non Hóa Quý.	1144/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	5.188	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Như Xuân	
-	Trường Mầm non Yên Lễ.	1145/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.099	1.600	1.440	160	1.600	UBND huyện Như Xuân	
	Tiểu học								
-	Trường Tiểu học Hóa Quý.	1146/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.624	2.000	1.800	200	2.000	UBND huyện Như Xuân	
2.7	Huyện Như Thanh		24.603	20.000	18.000	2.000	20.000		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Mậu Lâm.	1364/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	3.800	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Như Thanh	
-	Trường Mầm non Yên Lạc.	1363/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	3.886	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Như Thanh	
-	Trường Mầm non Xuân Khang.	1368/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.068	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Như Thanh	
-	Trường Mầm non Phương Nghi.	1365/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	3.826	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Như Thanh	
-	Trường mầm non Xuân Thọ.	1369/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.013	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Như Thanh	
	Tiểu học								
-	Trường Tiểu học Phương Nghi.	1366/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	2.516	2.000	1.800	200	2.000	UBND huyện Như Thanh	
-	Trường Tiểu học Xuân Khang 1.	1367/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	2.494	2.000	1.800	200	2.000	UBND huyện Như Thanh	
2.8	Huyện Cẩm Thủy		22.241	17.800	16.020	1.780	17.800		

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 4313/QĐ-UBND ngày 10/11/2017	Điều chỉnh tăng vốn TPCP từ nguồn dự phòng 10% kế hoạch trung hạn (+)	Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 sau khi được điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Trường Mầm non Cẩm Thành (3 khu).	814/QĐ-UBND ngày 13/6/2017	13.995	11.200	10.080	1.120	11.200	UBND huyện Cẩm Thủy	
-	Trường Mầm non và Trường tiểu học Cẩm Liên.	815/QĐ-UBND ngày 13/6/2017	8.245	6.600	5.940	660	6.600	UBND huyện Cẩm Thủy	Tại Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã giao kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 cho Dự án Trường mầm non là 5.040 triệu đồng, Dự án Trường tiểu học Cẩm Liên là 900 triệu đồng (Theo Quyết định số 898/QĐ-UBND ngày 28/03/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư là 02 dự án). Tuy nhiên, ngày 13/6/2017 UBND huyện Cẩm Thủy đã có Quyết định số 815/QĐ-UBND phê duyệt BCKTKT gồm 02 dự án trên thành 01 dự án (Dự án Trường mầm non và Trường tiểu học xã Cẩm Liên). Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 349a/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 giao điều chỉnh kế hoạch trung hạn từ 10% dự phòng, trong đó Trường Mầm non Cẩm Liên được bổ sung 660 triệu đồng, còn Trường Tiểu học Cẩm Liên không được giao thêm vốn trung hạn. Tuy nhiên, để phù hợp với tình hình thực tế và phục vụ công tác theo dõi, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp cả Tiểu dự án Trường Tiểu học Cẩm Liên vào Phụ lục này, trong đó số vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 của Dự án Trường Tiểu học Cẩm Liên là 900 triệu đồng (Giữ nguyên như kế hoạch đã giao tại Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).
	Trong đó:								
	+ Trường Mầm non Cẩm Liên				5.040	660	5.700		
	+ Trường Tiểu học Cẩm Liên				900		900		
2.9	Huyện Lang Chánh		15.323	14.500	13.050	1.450	14.500		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Tân Phúc.	672/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	2.439	2.400	2.160	240	2.400	UBND huyện Lang Chánh	
-	Trường Mầm non Trí Nang.	667/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	1.685	1.600	1.440	160	1.600	UBND huyện Lang Chánh	
-	Trường Mầm non Giao Thiện.	668/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	3.242	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Lang Chánh	
-	Trường Mầm non Yên Thắng.	669/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	3.478	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Lang Chánh	
-	Trường Mầm non Yên Khương.	670/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	1.834	1.600	1.440	160	1.600	UBND huyện Lang Chánh	
	Tiểu học								
-	Trường Tiểu học Tân Phúc 2.	666/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	1.556	1.500	1.350	150	1.500	UBND huyện Lang Chánh	
-	Trường Tiểu học Yên Thắng 1.	671/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	1.088	1.000	900	100	1.000	UBND huyện Lang Chánh	
2.10	Huyện Ngọc Lặc		20.328	16.000	14.400	1.600	16.000		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Lộc Thịnh.	2106/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.017	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Ngọc Lặc	
-	Trường Mầm non Mỹ Tân.	2107/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.000	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Ngọc Lặc	
-	Trường Mầm non Phùng Giáo.	2108/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.010	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Ngọc Lặc	
-	Trường Mầm non Thạch Lập.	2110/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.301	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Ngọc Lặc	
-	Trường Mầm non Thủy Sơn.	2109/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.000	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Ngọc Lặc	
2.11	Huyện Thạch Thành		21.969	17.600	15.840	1.760	17.600		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Thành Minh 2.	1264/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	5.906	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Thạch Thành	

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 4313/QĐ-UBND ngày 10/11/2017	Điều chỉnh tăng vốn TPCP từ nguồn dự phòng 10% kế hoạch trung hạn (+)	Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 sau khi được điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Trường Mầm non Thành Tân.	1263/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	5.974	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Thạch Thành	
-	Trường Mầm non Thành Công.	1265/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	5.937	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Thạch Thành	
-	Trường Mầm non Thành Mỹ.	1266/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	4.152	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Thạch Thành	
2.12	Huyện Triệu Sơn		11.557	8.800	7.920	880	8.800		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Bình Sơn.	2705/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	6.289	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Triệu Sơn	
-	Trường Mầm non Thọ Bình.	2704/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	5.268	4.000	3.600	400	4.000	UBND huyện Triệu Sơn	
2.13	Huyện Tĩnh Gia		23.937	19.200	17.280	1.920	19.200		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Hải Hòa.	3018/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	6.252	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Tĩnh Gia	
-	Trường Mầm non Hải Ninh.	3019/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	6.101	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Tĩnh Gia	
-	Trường Mầm non Hải Hà.	3021/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	5.789	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Tĩnh Gia	
-	Trường Mầm non Hải Thượng.	3020/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	5.796	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Tĩnh Gia	
2.14	Huyện Hậu Lộc		30.249	24.400	21.960	2.440	24.400		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Ngự Lộc.	1277/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	8.170	6.400	5.760	640	6.400	UBND huyện Hậu Lộc	
-	Trường Mầm non Hưng Lộc.	1276/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.247	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Hậu Lộc	
-	Trường Mầm non Hải Lộc.	1275/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	5.905	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Hậu Lộc	
	Tiểu học								
-	Trường Tiểu học Đa Lộc.	1274/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.903	4.000	3.600	400	4.000	UBND huyện Hậu Lộc	
-	Trường Tiểu học Hải Lộc.	1279/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	2.641	2.000	1.800	200	2.000	UBND huyện Hậu Lộc	
-	Trường Tiểu học Hưng Lộc 1.	1278/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.383	4.000	3.600	400	4.000	UBND huyện Hậu Lộc	
2.15	Huyện Hoằng Hóa		7.545	6.000	5.400	600	6.000		
	Tiểu học								
-	Trường Tiểu học Hoằng Châu.	3113/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	3.781	3.000	2.700	300	3.000	UBND huyện Hoằng Hóa	
-	Trường Tiểu học Hoằng Trường.	3112/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	3.763	3.000	2.700	300	3.000	UBND huyện Hoằng Hóa	
2.16	Huyện Quảng Xương		19.843	19.200	17.280	1.920	19.200		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Quảng Nham.	1078/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	4.887	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Quảng Xương	
-	Trường Mầm non Quảng Hải.	1080/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	4.886	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Quảng Xương	
-	Trường Mầm non Quảng Thạch.	1077/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	5.182	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Quảng Xương	

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 4313/QĐ-UBND ngày 10/11/2017	Điều chỉnh tăng vốn TPCP từ nguồn dự phòng 10% kế hoạch trung hạn (+)	Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 sau khi được điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Trường Mầm non Quảng Lưu.	1079/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	4.887	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Quảng Xương	
2.17	Huyện Nga Sơn		18.331	14.400	12.960	1.440	14.400		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Nga Thủy.	1311/QĐ-UBND ngày 15/6/2017	6.048	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Nga Sơn	
-	Trường Mầm non Nga Tân.	1308/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	6.067	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Nga Sơn	
-	Trường Mầm non Nga Tiến.	1309/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	6.216	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Nga Sơn	

Số: ~~24~~ /BCTĐ-STP

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 5 năm 2019

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

**Dự thảo Nghị quyết về việc thông qua điều chỉnh
Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương,
vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài giai đoạn 2016-2020 từ
nguồn 10% dự phòng kế hoạch trung hạn (đợt 1) và điều chỉnh trong nội bộ
Kế hoạch trung hạn vốn nước ngoài giai đoạn 2016-2020 tỉnh Thanh Hóa**

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa.

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 2919/SKHĐT-TH ngày 23/5/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc thống nhất điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW, vốn TPCP, vốn nước ngoài giai đoạn 2016-2020 của tỉnh (đợt 1). Sau khi nghiên cứu dự thảo, căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

1. Về thẩm quyền ban hành văn bản:

Ngày 08/12/2016, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 tỉnh Thanh Hóa. Theo đó, tại Khoản II, Điều 1 Nghị quyết này về vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ quy định “*Thực hiện theo danh mục và mức vốn tại các Quyết định giao kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư*”. Đến nay, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 349a/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương trong nước giai đoạn 2016-2020 từ nguồn dự phòng 10% vốn ngân sách Trung ương trong nước tại bộ, ngành và địa phương và Quyết định số 303/QĐ-TTG ngày 21/3/2019 về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016-2020 và sử dụng dự phòng 10% vốn nước ngoài tại bộ, ngành và địa phương.

Căn cứ các Quyết định trên thì HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về việc thông qua điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài giai đoạn 2016-2020 từ nguồn

10% dự phòng kế hoạch trung hạn (đợt 1) và điều chỉnh trong nội bộ Kế hoạch trung hạn vốn nước ngoài giai đoạn 2016-2020 tỉnh Thanh Hóa là phù hợp và đúng thẩm quyền.

2. Về nội dung văn bản:

Về số liệu nguồn vốn: Về nguyên tắc, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, lập chi tiết Kế hoạch thì Sở Kế hoạch và Đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu này. Mặt khác, dự thảo thể hiện là có các Phụ lục chi tiết kèm theo dự thảo Nghị quyết, tuy nhiên hồ sơ gửi thẩm định không có các Biểu chi tiết kèm theo; do vậy, Sở Tư pháp không có ý kiến về nội dung này.

3. Về thể thức và kỹ thuật trình bày:

Dự thảo đã đảm bảo về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Kính chuyển Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, XDVB.



GIÁM ĐỐC

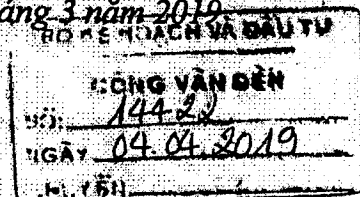
Bùi Đình Sơn
Bùi Đình Sơn

Me Bộ trưởng - TL . % C. Nghĩa ^{VR} → CH _{2m} + _{8/4} + _{TH} BKHĐT 2006

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 349^a/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019



QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 từ nguồn dự phòng 10% vốn ngân sách trung ương trong nước tại bộ, ngành và địa phương

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội khóa XIV: số 26/2016/QH14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và số 71/2018/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2018 về Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội tại văn bản số 2167/TTKQH-TCNS ngày 16 tháng 8 năm 2018 của Tổng thư ký Quốc hội về thẩm quyền sử dụng dự phòng của các bộ, ngành, địa phương trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1299/TTr-BKHĐT ngày 4 tháng 3 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 từ nguồn dự phòng 10% vốn ngân sách trung ương trong nước tại bộ, ngành và địa phương cho các dự án đã được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 của các bộ, ngành và địa phương theo các Phụ lục đính kèm.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm toán, các cơ quan liên quan về tính

chính xác các nội dung thông tin, số liệu và mức vốn điều chỉnh của các dự án.

Điều 2. Các Bộ, cơ quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ danh mục dự án và kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020 điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này: Thông báo cho các đơn vị danh mục và kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020 điều chỉnh cho từng dự án theo quy định; báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 3 năm 2019.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020 tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTgCP, các PTTg;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: NN, CN, NC, KGVX, QHQT, QHĐP, TKBT, TH, KHTC;
- Lưu: VT, KTTH (3b).B 43



Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục I

Đánh mức ưu tiên điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW trong nước
 giai đoạn 2016-2020 từ dự phòng 10% vốn ngân sách trung ương trong nước (không bao gồm vốn TPCP) tại bộ, ngành và địa phương
 (Phụ lục kèm theo Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 sau khi được điều chỉnh, bổ sung từ dự phòng 10% vốn NSTW tại bộ ngành và địa phương	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Trong đó: NSTW			
	Thanh Hóa					1.496.991	1.076.691	331.103	434.210	
I	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					1.045.364	701.926	95.000	166.300	
(1)	Mở rộng đường 513 - KKT Nghi Sơn.	KKT Nghi Sơn	11,7 km	2009-2015	256/QĐ-BQLKTNS ngày 03/10/2012; 190/QĐ-BQLKTNS ngày 9/7/2014	985.284	655.126	60.000	120.000	
(2)	Cụm công nghiệp làng nghề Hà Dương, huyện Hà Trung (giai đoạn 2)	Hà Trung		2016-2020	1110/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	60.080	46.800	35.000	46.800	
II	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững					179.666	130.000	30.471	110.778	
(1)	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê bao và công dưới đê phục vụ vùng NTTS xã Hoằng Phong, huyện Hoằng Hoá.	Hoằng Hóa	137 ha	2015 -2019	3583/QĐ-UBND ngày 31/10/2012	59.671	30.000	6.471	10.778	
(2)	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá cửa sông Lý, huyện Quảng Xương	Quảng Xương	300 tàu (200CV)	2016-2020	974/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	119.995	100.000	74.000	100.000	
III	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng					271.961	244.765	155.632	156.632	
(1)	Đường nối Quốc lộ 217 và đường tỉnh 520 (Hồi Xuân - Tén Tân) từ sông Lò huyện Quan Sơn đến Nam Động huyện Quan Hóa.	Quan Hóa, Quan Sơn	15.940 m	2013-2017	1186/QĐ-UBND ngày 14/4/2010; 2677/QĐ-UBND ngày 20/8/2012; 4151/QĐ-UBND ngày 26/11/2014	271.961	244.765	155.632	156.632	

Phụ lục II

Đề án quy định điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn vốn TPCP giai đoạn 2016-2020 từ nguồn dự phòng 10% vốn TPCP tại bộ, địa phương
 Ban hành theo Quyết định 349/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Bộ/địa phương	Địa điểm XD	Thời gian KC H74	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được giao và các quyết định của Thủ tướng Chính phủ		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
				Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số	Trong đó: TPCP	Tổng số	Trong đó: TPCP		
											Tổng số
	Thanh Hóa				316.425	252.000	216.800	216.800	252.100	252.100	
I	Chương trình Kiến cơ sở hạ tầng lớp học mẫu giáo, tiểu học				316.425	252.000	216.800	216.800	252.100	252.100	
(1)	Trường Mầm non Quang Chiêu	Xã Quang Chiêu			2.000	1.600	1.440	1.440	1.600	1.600	
(2)	Trường Mầm non Trung Lý	Xã Trung Lý			3.000	2.400	2.160	2.160	2.400	2.400	
(3)	Trường Tiểu học Tam Chung	Xã Tam Chung			625	500	450	450	500	500	
(4)	Trường Mầm non Sơn Hà	Xã Sơn Hà			6.000	4.800	4.320	4.320	4.800	4.800	
(5)	Trường Mầm non Sơn Thủy	Xã Sơn Thủy			6.000	4.800	4.320	4.320	4.800	4.800	
(6)	Trường Tiểu học Tam Lư	Xã Tam Lư			3.750	3.000	2.700	2.700	3.000	3.000	
(7)	Trường Mầm non Phú Lễ	Xã Phú Lễ			3.000	2.400	2.160	2.160	2.400	2.400	
(8)	Trường Mầm non Phú Xuân	Xã Phú Xuân			3.000	2.400	2.160	2.160	2.400	2.400	
(9)	Trường Mầm non Phú Sơn	Xã Phú Sơn			3.000	2.400	2.160	2.160	2.400	2.400	
(10)	Trường Mầm non Phú Thành	Xã Phú Thành			3.000	2.400	2.160	2.160	2.400	2.400	
(11)	Trường Mầm non Thành Sơn	Xã Thành Sơn			6.000	4.800	4.320	4.320	4.800	4.800	
(12)	Trường Mầm non Trung Sơn	Xã Trung Sơn			3.000	2.400	2.160	2.160	2.400	2.400	
(13)	Trường Tiểu học Nam Đông	Xã Nam Đông			1.250	1.000	900	900	1.000	1.000	
(14)	Trường Tiểu học Hiền Chung	Xã Hiền Chung			5.000	4.000	3.600	3.600	4.000	4.000	
(15)	Trường Tiểu học Phú Sơn	Xã Phú Sơn			1.875	1.500	1.350	1.350	1.500	1.500	
(16)	Trường Tiểu học Trung Sơn	Xã Trung Sơn			1.875	1.500	1.350	1.350	1.500	1.500	
(17)	Trường Mầm non Văn Nho	Xã Văn Nho			2.000	1.600	1.440	1.440	1.600	1.600	
(18)	Trường Mầm non Lũng Cao	Xã Lũng Cao			2.000	1.600	1.440	1.440	1.600	1.600	
(19)	Trường Mầm non Ban Công	Xã Ban Công			2.000	1.600	1.440	1.440	1.600	1.600	
(20)	Trường Mầm non Điền Hạ	Xã Điền Hạ			2.000	1.600	1.440	1.440	1.600	1.600	
(21)	Trường Tiểu học Văn Nho	Xã Văn Nho			1.500	1.000	900	900	1.000	1.000	
(22)	Trường Tiểu học Điền Hạ	Xã Điền Hạ			3.600	3.000	2.700	2.700	3.000	3.000	
(23)	Trường Mầm non Vạn Xuân	Xã Vạn Xuân			6.000	4.800	4.320	4.320	4.800	4.800	
(24)	Trường Mầm non Xuân Lễ	Xã Xuân Lễ			4.000	3.200	2.880	2.880	3.200	3.200	
(25)	Trường Mầm non Thành Sơn	Xã Thành Sơn			2.100	1.600	1.440	1.440	1.600	1.600	
(26)	Trường Mầm non Cát Văn	Xã Cát Văn			2.100	1.600	1.440	1.440	1.600	1.600	
(27)	Trường Mầm non Tân Bình	Xã Thành Sơn			5.250	4.000	3.600	3.600	4.000	4.000	
(28)	Trường Mầm non Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa			1.050	800	720	720	800	800	
(29)	Trường Mầm non Hòa Quý	Xã Hòa Quý			4.200	3.200	2.880	2.880	3.200	3.200	
(30)	Trường Mầm non Yên Lễ	Xã Yên Lễ			2.100	1.600	1.440	1.440	1.600	1.600	
(31)	Trường Tiểu học Hòa Quý	Xã Hòa Quý			2.625	2.000	1.800	1.800	2.000	2.000	
(32)	Trường Mầm non Mậu Lâm	Xã Mậu Lâm			4.000	3.200	2.880	2.880	3.200	3.200	

TT	Bộ/địa phương	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được giảm sút các quyết định của Thủ tướng Chính phủ		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
				Số QĐ, nghị, thông, năm ban hành	TMDT	Tổng số	Trong đó: TPCP	Tổng số	Trong đó: TPCP		
					Tổng số						Trong đó: TPCP
(33)	Trường Mầm non Yên Lạc	Xã Yên Lạc			4.000	3.200	2.880	2.880	3.200	3.200	
(34)	Trường Mầm non Xuân Khang	Xã Xuân Khang			4.000	3.200	2.880	2.880	3.200	3.200	
(35)	Trường Mầm non Phương Nghi	Xã Phương Nghi			4.000	3.200	2.880	2.880	3.200	3.200	
(36)	Trường mầm non Xuân Thọ	Xã Xuân Thọ			4.000	3.200	2.880	2.880	3.200	3.200	
(37)	Trường Tiểu học Phương Nghi	Xã Phương Nghi			2.500	2.000	1.800	1.800	2.000	2.000	
(38)	Trường Tiểu học Xuân Khang 1	Xã Xuân Khang			2.500	2.000	1.800	1.800	2.000	2.000	
(39)	Trường Mầm non Cẩm Thành (3 khu)	Xã Cẩm Thành			14.000	11.200	10.080	10.080	11.200	11.200	
(40)	Trường Mầm non Cẩm Liên	Xã Cẩm Liên	2017-2018		7.000	5.600	5.040	5.040	5.700	5.700	
(41)	Trường Mầm non Tân Phúc	Xã Tân Phúc			3.000	2.400	2.160	2.160	2.400	2.400	
(42)	Trường Mầm non Trí Nang	Xã Trí Nang			2.000	1.600	1.440	1.440	1.600	1.600	
(43)	Trường Mầm non Giao Thiện	Xã Giao Thiện			4.000	3.200	2.880	2.880	3.200	3.200	
(44)	Trường Mầm non Yên Thắng	Xã Yên Thắng			4.000	3.200	2.880	2.880	3.200	3.200	
(45)	Trường Mầm non Yên Khương	Xã Yên Khương			2.000	1.600	1.440	1.440	1.600	1.600	
(46)	Trường Tiểu học Tân Phúc 2	Xã Tân Phúc			1.875	1.500	1.350	1.350	1.500	1.500	
(47)	Trường Tiểu học Yên Thắng 1	Xã Yên Thắng			1.250	1.000	900	900	1.000	1.000	
(48)	Trường Mầm non Lộc Thịnh	Xã Lộc Thịnh			4.000	3.200	2.880	2.880	3.200	3.200	
(49)	Trường Mầm non Mỹ Tân	Xã Mỹ Tân			4.000	3.200	2.880	2.880	3.200	3.200	
(50)	Trường Mầm non Phùng Giáo	Xã Phùng Giáo			4.000	3.200	2.880	2.880	3.200	3.200	
(51)	Trường Mầm non Thạch Lập	Xã Thạch Lập			4.000	3.200	2.880	2.880	3.200	3.200	
(52)	Trường Mầm non Thủy Sơn	Xã Thủy Sơn			4.000	3.200	2.880	2.880	3.200	3.200	
(53)	Trường Mầm non Thành Minh 2	Xã Thành Minh			6.000	4.800	4.320	4.320	4.800	4.800	
(54)	Trường Mầm non Thành Tân	Xã Thành Tân			6.000	4.800	4.320	4.320	4.800	4.800	
(55)	Trường Mầm non Thành Công	Xã Thành Công			6.000	4.800	4.320	4.320	4.800	4.800	
(56)	Trường Mầm non Thành Mỹ	Xã Thành Mỹ			4.000	3.200	2.880	2.880	3.200	3.200	
(57)	Trường Mầm non Bình Sơn	Xã Bình Sơn			6.200	4.800	4.320	4.320	4.800	4.800	
(58)	Trường Mầm non Thọ Bình	Xã Thọ Bình			5.200	4.000	3.600	3.600	4.000	4.000	
(59)	Trường Mầm non Hải Hòa	Xã Hải Hòa			6.000	4.800	4.320	4.320	4.800	4.800	
(60)	Trường Mầm non Hải Ninh	Xã Hải Ninh			6.000	4.800	4.320	4.320	4.800	4.800	
(61)	Trường Mầm non Hải Hà	Xã Hải Hà			6.000	4.800	4.320	4.320	4.800	4.800	
(62)	Trường Mầm non Hải Thượng	Xã Hải Thượng			6.000	4.800	4.320	4.320	4.800	4.800	
(63)	Trường Mầm non Ngụ Lộc	Xã Ngụ Lộc			8.000	6.400	5.760	5.760	6.400	6.400	
(64)	Trường Mầm non Hưng Lộc	Xã Hưng Lộc			4.000	3.200	2.880	2.880	3.200	3.200	
(65)	Trường Mầm non Hải Lộc	Xã Hải Lộc			6.000	4.800	4.320	4.320	4.800	4.800	
(66)	Trường Tiểu học Đa Lộc	Xã Đa Lộc			5.000	4.000	3.600	3.600	4.000	4.000	
(67)	Trường Tiểu học Hải Lộc	Xã Hải Lộc			2.500	2.000	1.800	1.800	2.000	2.000	
(68)	Trường Tiểu học Hưng Lộc 1	Xã Hưng Lộc			5.000	4.000	3.600	3.600	4.000	4.000	
(69)	Trường Tiểu học Hoàng Châu	Xã Hoàng Châu			3.750	3.000	2.700	2.700	3.000	3.000	
(70)	Trường Tiểu học Hoàng Trường	Xã Hoàng Trường			3.750	3.000	2.700	2.700	3.000	3.000	
(71)	Trường Mầm non Quảng Nhâm	Xã Quảng Nhâm			6.000	4.800	4.320	4.320	4.800	4.800	

TT	Bộ/địa phương	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được giao tại các quyết định của Thủ tướng Chính phủ		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
				Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó: TPCP	Tổng số	Trong đó: TPCP	
					Tổng số	Trong đó: TPCP					
(72)	Trường Mầm non Quảng Hải	Xã Quảng Hải			6.000	4.800	4.320	4.320	4.800	4.800	
(73)	Trường Mầm non Quảng Thạch	Xã Quảng Thạch			6.000	4.800	4.320	4.320	4.800	4.800	
(74)	Trường Mầm non Quảng Lưu	Xã Quảng Lưu			6.000	4.800	4.320	4.320	4.800	4.800	
(75)	Trường Mầm non Nga Thủy	Xã Nga Thủy			6.000	4.800	4.320	4.320	4.800	4.800	
(76)	Trường Mầm non Nga Tân	Xã Nga Tân			6.000	4.800	4.320	4.320	4.800	4.800	
(77)	Trường Mầm non Nga Tiến	Xã Nga Tiến			6.000	4.800	4.320	4.320	4.800	4.800	

BCHĐT 1624

Y.C. nghiên → CT 27 + PH 1 TH
B/c Bộ 3 TH

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

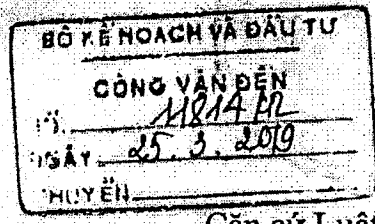
Số: 303 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2019



QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020 và sử dụng dự phòng 10% vốn nước ngoài tại Bộ, ngành và địa phương



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội khóa XIV: số 26/2016/QH14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, số 71/2018/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2018 về Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại các Tờ trình: số 812/TTr-BKHĐT ngày 31 tháng 01 năm 2019, số 1485/TTr-BKHĐT ngày 08 tháng 3 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Điều chỉnh trong nội bộ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020 và điều chỉnh từ nguồn dự phòng 10% vốn nước ngoài tại Bộ, ngành và địa phương cho các dự án đã được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 của các Bộ, ngành và địa phương theo các Phụ lục đính kèm.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm toán về tính chính xác của các thông tin, số liệu và mức vốn điều chỉnh cho các dự án.

Điều 2.

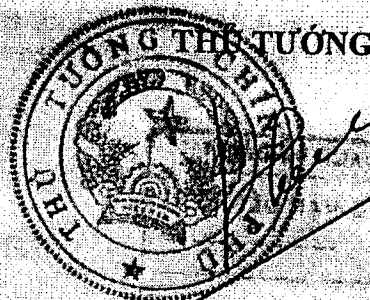
Các Bộ, cơ quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ danh mục dự án và kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020 điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này; Thông báo cho các đơn vị danh mục và kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020 điều chỉnh cho từng dự án theo quy định; báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 3 năm 2019.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được giao điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng CP;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ: TH, TKBT, NN, CN, KGVX, QHQT, QHDP;
- Lưu: VT, KTTT (3b). *24*



Nguyễn Xuân Phúc



Tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chú ý: Những địa chỉ email nhận theo cơ chế trả chính hoặc ngược sẽ được gửi kèm theo địa chỉ email của người gửi.

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Địa điểm XD	Ngày ký kết hợp đồng	Thời gian KC-IT	Quyết định đầu tư					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài nguồn NSTW giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	Ghi chú	
						Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số				Trong đó cấp phát từ NSTW
	TỔNG SỐ					2.831.385	247.344	184.771	2.545.261	2.545.261	444.050	492.639		
	ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC					2.691.338	243.478	184.771	2.415.380	2.415.380	323.969	346.148		
I	Giao thông					238.184	30.604	20.219	208.280	208.280	43.969	43.230		
	Chuyến tiếp					238.184	30.604	20.219	208.280	208.280	43.969	43.230		
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn					238.184	30.604	20.219	208.280	208.280	43.969	43.230		
(I)	Phát triển cơ sở hạ tầng vùng duyên hải huyện Nga Sơn	OFID	Huyện Nga Sơn	27/03/2012	2012-2016	3168/QĐ-UBND ngày 25/11/2011	238.184	30.604	20.219	208.280	208.280	43.969	43.230	
II	Tài nguyên và môi trường					2.452.674	235.074	164.552	2.217.600	2.217.600	280.800	302.910		
	Chuyến tiếp					2.452.674	235.074	164.552	2.217.600	2.217.600	280.800	302.910		
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn					2.452.674	235.074	164.552	2.217.600	2.217.600	280.800	302.910		
(II)	Phát triển toàn diện kinh tế - xã hội thành phố Thanh Hóa	ADB, KEXIM	Thành phố Thanh Hóa	17/04/2009	2009-2018	2983/QĐ-UBND ngày 29/9/2008; 984/QĐ-UBND ngày 03/4/2009	2.452.674	235.074	164.552	2.217.600	2.217.600	280.800	302.910	
	CÁC DỰ ÁN KHÁC						141.747	21.666	120.081	120.081	146.499			
I	Chuyến tiếp						141.747	21.666	120.081	120.081	146.499			
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn						141.747	21.666	120.081	120.081	146.499			
(I)	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện	WB	Các huyện	31/05/2011	2011-2019	4174/QĐ-BYT ngày 28/9/2011; 7113/QĐ-BYT ngày 2/12/2016; 3967/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2832/QĐ-UBND ngày 07/8/2015; 2964/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2963/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2962/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2961/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2960/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2959/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2958/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2957/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2956/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2955/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2954/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2953/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2952/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2951/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2950/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2949/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2948/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2947/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2946/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2945/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2944/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2943/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2942/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2941/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2940/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2939/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2938/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2937/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2936/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2935/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2934/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2933/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2932/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2931/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2930/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2929/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2928/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2927/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2926/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2925/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2924/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2923/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2922/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2921/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2920/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2919/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2918/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2917/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2916/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2915/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2914/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2913/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2912/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2911/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2910/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2909/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2908/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2907/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2906/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2905/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2904/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2903/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2902/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2901/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2900/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2899/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2898/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2897/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2896/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2895/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2894/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2893/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2892/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2891/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2890/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2889/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2888/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2887/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2886/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2885/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2884/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2883/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2882/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2881/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2880/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2879/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2878/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2877/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2876/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2875/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2874/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2873/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2872/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2871/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2870/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2869/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2868/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2867/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2866/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2865/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2864/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2863/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2862/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2861/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2860/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2859/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2858/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2857/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2856/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2855/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2854/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2853/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2852/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2851/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2850/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2849/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2848/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2847/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2846/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2845/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2844/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2843/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2842/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2841/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2840/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2839/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2838/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2837/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2836/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2835/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2834/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2833/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2832/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2831/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2830/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2829/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2828/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2827/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2826/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2825/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2824/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2823/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2822/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2821/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2820/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2819/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2818/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2817/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2816/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2815/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2814/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2813/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2812/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2811/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2810/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2809/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2808/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2807/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2806/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2805/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2804/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2803/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2802/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2801/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2800/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2799/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2798/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2797/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2796/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2795/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2794/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2793/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2792/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2791/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2790/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2789/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2788/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2787/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2786/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2785/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2784/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2783/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2782/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2781/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2780/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2779/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2778/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2777/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2776/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2775/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2774/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2773/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2772/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2771/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2770/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2769/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2768/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2767/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2766/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2765/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2764/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2763/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2762/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2761/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2760/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2759/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2758/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2757/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2756/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2755/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2754/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2753/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2752/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2751/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2750/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2749/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2748/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2747/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2746/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2745/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2744/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2743/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2742/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2741/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2740/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2739/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2738/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2737/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2736/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2735/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2734/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2733/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2732/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2731/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2730/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2729/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2728/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2727/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2726/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2725/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2724/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2723/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2722/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2721/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2720/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2719/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2718/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2717/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2716/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2715/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2714/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2713/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2712/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2711/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2710/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2709/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2708/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2707/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2706/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2705/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2704/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2703/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2702/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2701/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2700/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2699/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2698/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2697/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2696/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2695/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2694/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2693/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2692/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2691/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2690/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2689/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2688/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2687/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2686/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2685/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2684/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2683/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2682/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2681/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2680/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2679/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2678/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2677/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2676/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2675/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2674/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2673/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2672/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2671/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2670/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2669/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2668/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2667/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2666/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2665/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2664/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2663/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2662/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2661/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2660/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2659/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2658/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2657/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2656/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2655/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2654/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2653/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2652/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2651/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2650/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2649/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2648/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2647/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2646/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2645/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2644/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2643/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2642/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2641/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2640/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2639/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2638/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2637/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2636/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2635/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2634/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2633/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2632/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2631/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2630/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2629/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2628/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2627/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2626/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2625/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2624/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2623/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2622/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2621/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2620/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2619/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2618/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2617/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2616/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2615/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2614/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2613/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2612/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2611/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2610/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2609/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2608/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2607/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2606/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2605/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2604/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2603/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2602/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2601/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2600/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2599/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2598/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2597/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2596/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2595/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2594/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2593/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2592/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2591/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2590/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2589/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2588/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2587/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2586/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2585/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2584/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2583/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2582/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2581/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2580/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2579/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2578/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2577/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2576/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2575/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2574/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2573/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2572/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2571/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2570/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2569/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2568/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2567/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2566/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2565/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2564/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2563/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2562/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2561/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2560/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2559/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2558/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2557/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2556/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2555/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2554/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2553/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2552/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2551/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2550/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2549/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2548/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2547/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2546/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2545/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2544/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2543/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2542/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2541/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2540/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2539/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2538/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2537/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2536/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2535/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2534/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2533/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2532/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2531/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2530/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2529/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2528/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2527/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2526/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2525/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2524/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2523/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2522/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2521/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2520/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2519/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2518/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2517/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2516/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2515/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2514/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2513/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2512/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2511/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2510/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2509/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2508/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2507/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2506/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2505/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2504/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2503/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2502/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2501/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2500/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2499/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2498/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2497/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2496/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2495/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2494/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2493/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2492/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2491/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2490/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2489/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2488/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2487/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2486/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2485/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2484/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2483/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2482/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2481/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2480/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2479/QĐ-UBND ngày 10/8/2015; 2478/QĐ-UBND ngày 10/8/								

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 08 tháng 5 năm 2019

Số: 2570 /SKHĐT-TH

V/v đề nghị phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW, vốn TPCP, vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn dự phòng 10% (đợt 1).

Kính gửi: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Quyết định số 303/QĐ-TTg ngày 21/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 và sử dụng dự phòng 10% vốn nước ngoài tại Bộ, ngành và địa phương;

Căn cứ Quyết định số 349a/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương trong nước (Bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn dự phòng 10% vốn ngân sách Trung ương trong nước tại bộ, ngành và địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh về việc thống nhất dự kiến phương án phân bổ 10% dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài tỉnh Thanh Hóa;

Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn dự phòng 10% (đợt 1), với những nội dung như sau:

I. Khái quát về quá trình báo cáo, đề xuất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh từ nguồn dự phòng 10% và điều chỉnh trong nội bộ kế hoạch trung hạn vốn nước ngoài

1. Về quá trình báo cáo, đề xuất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện yêu cầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 6900/BKHĐT-TH ngày 28/9/2018 và Văn bản số 8255/BKHĐT-TH ngày 19/11/2018 về hướng dẫn phân bổ dự phòng 10% kế hoạch trung hạn tại các Bộ, ngành, địa phương; trên cơ sở tham mưu của Sở Kế hoạch và Đầu tư và căn cứ tình hình thực tế, UBND tỉnh đã có Tờ trình số 180/TTr-UBND ngày 07/12/2018 báo cáo HĐND tỉnh và đã được HĐND tỉnh thông qua phương án phân bổ 10% dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020



nguồn vốn NSTW, vốn TPCP, vốn nước ngoài của tỉnh tại Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 13/12/2018. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư phương án phân bổ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn nêu trên tại Văn bản số 92/UBND-THKH ngày 03/01/2019. Ngoài ra, UBND tỉnh đã có các Văn bản số 3362/UBND-THKH ngày 30/3/2018, Văn bản số 7328/UBND-THKH ngày 25/6/2018 và Văn bản số 8581/UBND-THKH ngày 19/7/2018 báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh. Theo đó, UBND tỉnh đã đề xuất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư cụ thể như sau:

- Phân bổ chi tiết số vốn 10% dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 vốn ngân sách Trung ương, vốn TPCP, vốn nước ngoài cho các chương trình, dự án của tỉnh là: 1.335.503 triệu đồng, trong đó: Các Chương trình mục tiêu 458.330 triệu đồng, các chương trình mục tiêu quốc gia: 502.103 triệu đồng (CTMTQG xây dựng nông thôn mới: 297.640 triệu đồng; CTMTQG giảm nghèo bền vững: 204.463 triệu đồng), vốn trái phiếu Chính phủ: 216.500 triệu đồng, vốn nước ngoài: 158.570 triệu đồng.

- Điều chỉnh trong nội bộ Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 (số vốn đã thông báo chi tiết 90%) đã giao cho Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng vùng duyên hải huyện Nga Sơn là 739 triệu đồng để bố trí cho Dự án Phát triển toàn diện kinh tế - xã hội thành phố Thanh Hóa (Do dự án Phát triển cơ sở hạ tầng vùng duyên hải huyện Nga Sơn đã có quyết toán được duyệt sau thời điểm giao trung hạn, nên số vốn trung hạn đã giao chi tiết còn 739 triệu đồng không có khối lượng để giải ngân).

2. Về ý kiến của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 303/QĐ-TTg ngày 21/3/2019 và Quyết định số 349a/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 điều chỉnh kế hoạch trung hạn vốn NSTW, vốn TPCP, vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn 10% dự phòng kế hoạch trung hạn và điều chỉnh trong nội bộ kế hoạch trung hạn vốn nước ngoài của tỉnh (đợt 1), với tổng số vốn từ nguồn 10% dự phòng là 176.996 triệu đồng; ***số vốn bố trí cho từng dự án bằng đúng số vốn Tỉnh đã đề xuất.***

Số vốn 10% dự phòng trung hạn còn lại của tỉnh là 860.867 triệu đồng đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại Tờ trình số 1767/TTr-BKHĐT ngày 20/3/2019, Tờ trình số 1299/TTr-BKHĐT ngày 04/3/2019, Tờ trình số 2042/TTr-BKHĐT ngày 01/4/2019. Riêng vốn dự phòng 10% trung hạn của Chương trình MTQG xây dựng NTM (297.640 triệu đồng)¹ thuộc thẩm quyền phân bổ chi tiết của Tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 1809/BKHĐT-KTNN ngày 22/3/2019 (UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định phương án phân bổ vốn dự phòng của CTMTQG xây dựng NTM).

¹ Hiện nay, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới đang phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng phương án phân bổ chi tiết 10% dự phòng kế hoạch trung hạn.

II. Về nội dung điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn, vốn ngân sách Trung ương, vốn TPCP, vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn dự phòng 10% và điều chỉnh trong nội bộ kế hoạch trung hạn vốn nước ngoài (đợt 1)

1. Về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW, vốn TPCP, vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn dự phòng 10% kế hoạch trung hạn của tỉnh

a) Tổng kế hoạch vốn NSTW, vốn TPCP, vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 được điều chỉnh, bổ sung từ nguồn dự phòng 10% trung hạn của tỉnh Thanh Hóa được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết đợt 1 cho các dự án đã có trong kế hoạch trung hạn của tỉnh là: 176.996 triệu đồng, trong đó:

- Vốn NSTW đầu tư các chương trình mục tiêu là 103.107 triệu đồng, bố trí thêm cho các dự án thuộc Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng (1.000 triệu đồng), Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững (30.307 triệu đồng), Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng KKT ven biển, KKT cửa khẩu, KCN, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (71.800 triệu đồng).

- Vốn TPCP là 25.300 triệu đồng, bố trí bổ sung cho các dự án thuộc Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học mẫu giáo, tiểu học.

- Vốn nước ngoài là 48.589 triệu đồng, bố trí bổ sung cho Dự án Phát triển toàn diện kinh tế - xã hội thành phố Thanh Hóa (22.171 triệu đồng) và Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện (26.418 triệu đồng).

b) Số vốn dự phòng 10% kế hoạch trung hạn còn lại của tỉnh là 860.867 triệu đồng sẽ được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao đợt sau, gồm: các chương trình mục tiêu 355.223 triệu đồng, vốn TPCP 191.200 triệu đồng, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 204.463 triệu đồng, vốn nước ngoài 109.981 triệu đồng (Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có Tờ trình báo cáo Thủ tướng Chính phủ).

2. Về điều chỉnh trong nội bộ Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 (Phần kế hoạch vốn trung hạn đã giao chi tiết 90%)

Tại Quyết định số 303/QĐ-TTg ngày 21/3/2019, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định điều chỉnh nội bộ kế hoạch trung hạn vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 (phần vốn đã giao chi tiết 90%) của Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng vùng duyên hải huyện Nga Sơn với số vốn 739 triệu đồng để bổ sung cho Dự án Phát triển toàn diện kinh tế - xã hội thành phố Thanh Hóa.

(Chi tiết danh mục, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 của từng dự án có các Phụ lục 1, 2, 3 kèm theo).

III. Kiến nghị

HĐND tỉnh đã thống nhất dự kiến phương án phân bổ 10% dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 cho các chương trình, dự án tại Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 13/12/2018. Tuy nhiên, tại Điều 2 của Nghị quyết, giao UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh sau khi có quyết định giao kế

hoạch của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Vì vậy, Sở Kế hoạch và Đầu tư đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, báo cáo HĐND tỉnh thông qua điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW, vốn TPCP, vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 1). Sau khi HĐND tỉnh thống nhất, đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh có quyết định phê duyệt điều chỉnh kế hoạch trên như các Phụ lục kèm theo. Đồng thời, giao các sở, ngành và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Thông báo cho các đơn vị điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW, vốn TPCP, vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 để tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

b) Trên cơ sở kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW, vốn TPCP, vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 đã được phê duyệt và căn cứ các quy định hiện hành của pháp luật, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các ngành và đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch đầu tư công chi tiết hàng năm, báo cáo UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo quy định.

2. Các chủ đầu tư: Trên cơ sở số vốn trung hạn nguồn vốn NSTW, vốn TPCP, vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 đã được điều chỉnh, xây dựng kế hoạch thực hiện phù hợp với mức vốn được giao; hàng năm căn cứ mức vốn, mục tiêu đầu tư được Chủ tịch UBND tỉnh giao kế hoạch để triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ, hiệu quả và thanh quyết toán theo quy định của Nhà nước.

3. Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa và các ngành, đơn vị liên quan, căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc các chủ đầu tư tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định.

Sở Kế hoạch và Đầu tư kính báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TH.

1/

GIÁM ĐỐC



Hoàng Văn Hùng

Phụ lục 1: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
TỪ DỰ PHÒNG 10% KẾ HOẠCH TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (ĐỢT 1)
 (Kèm theo Văn bản số 2570 /SKHĐT-TH ngày 08 tháng 5 năm 2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa)

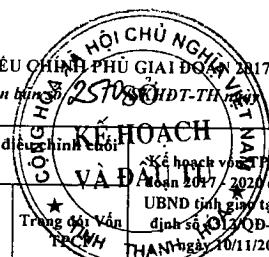
(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng (hoặc Quyết định phê duyệt quyết định đầu tư)			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016 - 2020 đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 2213/QĐ-UBND ngày 27/6/2017, Quyết định số 4313/QĐ-UBND ngày 10/11/2017		Điều chỉnh tăng vốn NSTW từ nguồn dự phòng 10% kế hoạch trung hạn (+)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016 - 2020 sau khi được điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ		1.289.979	1.075.469	331.103	114.000	103.107	434.210		
1	Vốn đầu tư các chương trình mục tiêu		1.289.979	1.075.469	331.103	114.000	103.107	434.210		
1	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng		271.961	244.765	155.632	54.000	1.000	156.632		
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016 - 2020		271.961	244.765	155.632	54.000	1.000	156.632		
-	Đường nối Quốc lộ 217 và đường tỉnh 520 (Hồi Xuân - Tén Tán) từ sông Lò huyện Quan Sơn đến Nam Động huyện Quan Hóa.	1186/QĐ-UBND ngày 14/4/2010; 2677/QĐ-UBND ngày 20/8/2012; 4151/QĐ-UBND ngày 26/11/2014	271.961	244.765	155.632	54.000	1.000	156.632	Sở Giao thông Vận tải	Số vốn bổ sung thêm để thu hồi số vốn đã ứng trước NSTW.
2	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững		148.773	128.778	80.471		30.307	110.778		
a	Dự án giãn, hoãn tiến độ thi công đến điểm dừng kỹ thuật		28.778	28.778	6.471		4.307	10.778		
-	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê bao và công dưới đê phục vụ vùng NTTS xã Hoảng Phong, huyện Hoảng Hoá.	2360/QĐ-UBND ngày 04/7/2017	28.778	28.778	6.471		4.307	10.778	UBND huyện Hoảng Hoá	
b	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016 - 2020		119.995	100.000	74.000		26.000	100.000		
-	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá cửa sông Lý, huyện Quảng Xương.	974/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	119.995	100.000	74.000		26.000	100.000	Sở Nông nghiệp và PTNT	
3	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		869.245	701.926	95.000	60.000	71.800	166.800		
3.1	Hỗ trợ hạ tầng Khu kinh tế		802.088	655.126	60.000	60.000	60.000	120.000		
a	Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng trước năm 2015		802.088	655.126	60.000	60.000	60.000	120.000		
-	Mở rộng đường 513 - KKT Nghi Sơn.	256/QĐ-BQLKTN ngày 03/10/2012; 190/QĐ-BQLKKT NS ngày 9/7/2014; 4671/QĐ-UBND ngày 05/12/2017	802.088	655.126	60.000	60.000	60.000	120.000	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	Số vốn bổ sung thêm để thu hồi số vốn đã ứng trước NSTW

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng (hoặc Quyết định phê duyệt quyết toán)			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016 - 2020 đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 2213/QĐ-UBND ngày 27/6/2017, Quyết định số 4313/QĐ-UBND ngày 10/11/2017		Điều chỉnh tăng vốn NSTW từ nguồn dự phòng 10% kế hoạch trung hạn (+)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016 - 2020 sau khi được điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3.2	Hỗ trợ hạ tầng cụm công nghiệp		67.157	46.800	35.000		11.800	46.800		
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016 - 2020		67.157	46.800	35.000		11.800	46.800		
-	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp làng nghề Hà Dương, huyện Hà Trung (GD II).	1060/QĐ-UBND ngày 28/3/2016; 1110/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 292/QĐ- UBND ngày 23/01/2017	67.157	46.800	35.000		11.800	46.800	Trung tâm phát triển cụm công nghiệp huyện Hà Trung	

Phụ lục 2: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2017 - 2020 TỪ NGUỒN 10% DỰ PHÒNG KẾ HOẠCH TRUNG HẠN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ (ĐỢT 1)

(Kèm theo Văn bản số 2570/QĐ-TTg ngày 08 tháng 5 năm 2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa)



(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng		Tổng số (tất cả các nguồn)	Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 đã được UBND tỉnh chấp thuận tại Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 10/11/2017	Điều chỉnh tăng vốn TPCP từ nguồn dự phòng 10% kế hoạch trung hạn (+)	Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 sau khi được điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ								
	Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo, tiểu học		310.650	253.000	227.700	25.300	253.000		
2.1	Huyện Mường Lát		5.796	4.500	4.050	450	4.500		
-	Mầm non								
-	Trường Mầm non Quang Chiểu.	559/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	2.080	1.600	1.440	160	1.600	UBND huyện Mường Lát	
-	Trường Mầm non Trung Lý.	558/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	3.070	2.400	2.160	240	2.400	UBND huyện Mường Lát	
-	Tiểu học								
-	Trường Tiểu học Tam Chung.	560/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	646	500	450	50	500	UBND huyện Mường Lát	
2.2	Huyện Quan Sơn		15.750	12.600	11.340	1.260	12.600		
-	Mầm non								
-	Trường Mầm non Sơn Hà.	533/QĐ-UBND ngày 19/05/2017	6.000	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Quan Sơn	
-	Trường Mầm non Sơn Thủy.	534/QĐ-UBND ngày 19/05/2017	6.000	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Quan Sơn	
-	Tiểu học								
-	Trường Tiểu học Tam Lư.	535/QĐ-UBND ngày 19/05/2017	3.750	3.000	2.700	300	3.000	UBND huyện Quan Sơn	
2.3	Huyện Quan Hóa		32.015	24.800	22.320	2.480	24.800		
-	Mầm non								
-	Trường Mầm non Phú Lệ.	487/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	3.004	2.400	2.160	240	2.400	UBND huyện Quan Hóa	
-	Trường Mầm non Phú Xuân.	488/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.972	2.400	2.160	240	2.400	UBND huyện Quan Hóa	
-	Trường Mầm non Phú Sơn.	491/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	3.004	2.400	2.160	240	2.400	UBND huyện Quan Hóa	
-	Trường Mầm non Phú Thanh.	489/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	3.000	2.400	2.160	240	2.400	UBND huyện Quan Hóa	
-	Trường Mầm non Thành Sơn.	490/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	6.747	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Quan Hóa	
-	Trường Mầm non Trung Sơn.	492/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.997	2.400	2.160	240	2.400	UBND huyện Quan Hóa	
-	Tiểu học								
-	Trường Tiểu học Nam Động.	493/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	1.254	1.000	900	100	1.000	UBND huyện Quan Hóa	
-	Trường Tiểu học Hiền Chung.	494/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	5.086	4.000	3.600	400	4.000	UBND huyện Quan Hóa	
-	Trường Tiểu học Phú Sơn.	495/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.076	1.500	1.350	150	1.500	UBND huyện Quan Hóa	
-	Trường Tiểu học Trung Sơn.	496/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	1.874	1.500	1.350	150	1.500	UBND huyện Quan Hóa	
2.4	Huyện Bá Thước		10.560	10.400	9.360	1.040	10.400		
-	Mầm non								
-	Trường Mầm non Văn Nho.	1332/QĐ-UBND ngày 26/05/2017	1.679	1.600	1.440	160	1.600	UBND huyện Bá Thước	

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 4313/QĐ-UBND ngày 10/11/2017	Điều chỉnh tăng vốn TPCP từ nguồn dự phòng 10% kế hoạch trung hạn (+)	Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 sau khi được điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Trường Mầm non Lũng Cao.	1333/QĐ-UBND ngày 26/05/2017	1.600	1.600	1.440	160	1.600	UBND huyện Bá Thước	
-	Trường Mầm non Ban Công.	1408/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	1.631	1.600	1.440	160	1.600	UBND huyện Bá Thước	
-	Trường Mầm non Điện Hạ.	1409/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	1.608	1.600	1.440	160	1.600	UBND huyện Bá Thước	
	Tiểu học								
-	Trường Tiểu học Văn Nho.	1411/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	1.001	1.000	900	100	1.000	UBND huyện Bá Thước	
-	Trường Tiểu học Điện Hạ.	1410/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	3.041	3.000	2.700	300	3.000	UBND huyện Bá Thước	
2.5	Huyện Thường Xuân		9.936	8.000	7.200	800	8.000		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Vạn Xuân.	852/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	5.955	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Thường Xuân	
-	Trường Mầm non Xuân Lẻ.	851/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	3.981	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Thường Xuân	
2.6	Huyện Như Xuân		20.667	14.800	13.320	1.480	14.800		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Thanh Sơn.	1140/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.099	1.600	1.440	160	1.600	UBND huyện Như Xuân	
-	Trường Mầm non Cát Văn.	1141/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.099	1.600	1.440	160	1.600	UBND huyện Như Xuân	
-	Trường Mầm non Tân Bình.	1142/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	5.509	4.000	3.600	400	4.000	UBND huyện Như Xuân	
-	Trường Mầm non Xuân Hòa.	1143/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	1.049	800	720	80	800	UBND huyện Như Xuân	
-	Trường Mầm non Hóa Quý.	1144/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	5.188	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Như Xuân	
-	Trường Mầm non Yên Lễ.	1145/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.099	1.600	1.440	160	1.600	UBND huyện Như Xuân	
	Tiểu học								
-	Trường Tiểu học Hóa Quý.	1146/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.624	2.000	1.800	200	2.000	UBND huyện Như Xuân	
2.7	Huyện Như Thanh		24.603	20.000	18.000	2.000	20.000		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Mẫu Lâm.	1364/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	3.800	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Như Thanh	
-	Trường Mầm non Yên Lạc.	1363/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	3.886	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Như Thanh	
-	Trường Mầm non Xuân Khang.	1368/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.068	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Như Thanh	
-	Trường Mầm non Phương Nghi.	1365/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	3.826	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Như Thanh	
-	Trường mầm non Xuân Thọ.	1369/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.013	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Như Thanh	
	Tiểu học								
-	Trường Tiểu học Phương Nghi.	1366/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	2.516	2.000	1.800	200	2.000	UBND huyện Như Thanh	
-	Trường Tiểu học Xuân Khang I.	1367/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	2.494	2.000	1.800	200	2.000	UBND huyện Như Thanh	
2.8	Huyện Cẩm Thủy		22.241	17.800	16.020	1.780	17.800		

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 đã được UBND tỉnh giao lại Quyết định số 4313/QĐ-UBND ngày 10/11/2017	Điều chỉnh tăng vốn TPCP từ nguồn dự phòng 10% kế hoạch trung hạn (+)	Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 sau khi được điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Trường Mầm non Cẩm Thành (3 khu).	814/QĐ-UBND ngày 13/6/2017	13.995	11.200	10.080	1.120	11.200	UBND huyện Cẩm Thủy	Tại Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã giao kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 cho Dự án Trường mầm non là 5.040 triệu đồng, Dự án Trường tiểu học Cẩm Liên là 900 triệu đồng (Theo Quyết định số 898/QĐ-UBND ngày 28/03/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư là 02 dự án). Tuy nhiên, ngày 13/6/2017 UBND huyện Cẩm Thủy đã có Quyết định số 815/QĐ-UBND phê duyệt BCKTKT góp 02 dự án trên thành 01 dự án (Dự án Trường mầm non và Trường tiểu học xã Cẩm Liên). Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 349a/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 giao điều chỉnh kế hoạch trung hạn từ 10% dự phòng, trong đó Trường Mầm non Cẩm Liên được bổ sung 660 triệu đồng, còn Trường Tiểu học Cẩm Liên không được giao thêm vốn trung hạn. Tuy nhiên, để phù hợp với tình hình thực tế và phục vụ công tác theo dõi, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp cả Tiểu dự án Trường Tiểu học Cẩm Liên vào Phụ lục này, trong đó số vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 của Dự án Trường Tiểu học Cẩm Liên là 900 triệu đồng (Giữ nguyên như kế hoạch đã giao tại Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).
-	Trường Mầm non và Trường tiểu học Cẩm Liên.	815/QĐ-UBND ngày 13/6/2017	8.245	6.600	5.940	660	6.600	UBND huyện Cẩm Thủy	
	Trong đó:								
	+ Trường Mầm non Cẩm Liên				5.040	660	5.700		
	+ Trường Tiểu học Cẩm Liên				900		900		
2.9	Huyện Lang Chánh								
	Mầm non		15.323	14.500	13.050	1.450	14.500		
-	Trường Mầm non Tân Phúc.	672/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	2.439	2.400	2.160	240	2.400	UBND huyện Lang Chánh	
-	Trường Mầm non Tri Nang.	667/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	1.685	1.600	1.440	160	1.600	UBND huyện Lang Chánh	
-	Trường Mầm non Giao Thiện.	668/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	3.242	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Lang Chánh	
-	Trường Mầm non Yên Thắng.	669/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	3.478	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Lang Chánh	
-	Trường Mầm non Yên Khương.	670/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	1.834	1.600	1.440	160	1.600	UBND huyện Lang Chánh	
	Tiểu học								
-	Trường Tiểu học Tân Phúc 2.	666/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	1.556	1.500	1.350	150	1.500	UBND huyện Lang Chánh	
-	Trường Tiểu học Yên Thắng 1.	671/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	1.088	1.000	900	100	1.000	UBND huyện Lang Chánh	
2.10	Huyện Ngọc Lặc								
	Mầm non		20.328	16.000	14.400	1.600	16.000		
-	Trường Mầm non Lộc Thịnh.	2106/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.017	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Ngọc Lặc	
-	Trường Mầm non Mỹ Tân.	2107/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.000	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Ngọc Lặc	
-	Trường Mầm non Phùng Giáo.	2108/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.010	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Ngọc Lặc	
-	Trường Mầm non Thạch Lập.	2110/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.301	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Ngọc Lặc	
-	Trường Mầm non Thủy Sơn.	2109/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.000	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Ngọc Lặc	
2.11	Huyện Thạch Thành								
	Mầm non		21.969	17.600	15.840	1.760	17.600		
-	Trường Mầm non Thành Minh 2.	1264/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	5.906	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Thạch Thành	

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 4313/QĐ-UBND ngày 10/11/2017	Điều chỉnh tăng vốn TPCP từ nguồn dự phòng 10% kế hoạch trung hạn (+)	Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 sau khi được điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Trường Mầm non Thành Tân.	1263/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	5.974	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Thạch Thành	
-	Trường Mầm non Thành Công.	1265/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	5.937	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Thạch Thành	
-	Trường Mầm non Thành Mỹ.	1266/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	4.152	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Thạch Thành	
2.12	Huyện Triệu Sơn		11.557	8.800	7.920	880	8.800		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Bình Sơn.	2705/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	6.289	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Triệu Sơn	
-	Trường Mầm non Thọ Bình.	2704/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	5.268	4.000	3.600	400	4.000	UBND huyện Triệu Sơn	
2.13	Huyện Tĩnh Gia		23.937	19.200	17.280	1.920	19.200		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Hải Hòa.	3018/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	6.252	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Tĩnh Gia	
-	Trường Mầm non Hải Ninh.	3019/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	6.101	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Tĩnh Gia	
-	Trường Mầm non Hải Hà.	3021/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	5.789	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Tĩnh Gia	
-	Trường Mầm non Hải Thượng.	3020/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	5.796	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Tĩnh Gia	
2.14	Huyện Hậu Lộc		30.249	24.400	21.960	2.440	24.400		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Ngự Lộc.	1277/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	8.170	6.400	5.760	640	6.400	UBND huyện Hậu Lộc	
-	Trường Mầm non Hưng Lộc.	1276/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.247	3.200	2.880	320	3.200	UBND huyện Hậu Lộc	
-	Trường Mầm non Hải Lộc.	1275/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	5.905	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Hậu Lộc	
	Tiểu học								
-	Trường Tiểu học Đa Lộc.	1274/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.903	4.000	3.600	400	4.000	UBND huyện Hậu Lộc	
-	Trường Tiểu học Hải Lộc.	1279/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	2.641	2.000	1.800	200	2.000	UBND huyện Hậu Lộc	
-	Trường Tiểu học Hưng Lộc I.	1278/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.383	4.000	3.600	400	4.000	UBND huyện Hậu Lộc	
2.15	Huyện Hoằng Hóa		7.545	6.000	5.400	600	6.000		
	Tiểu học								
-	Trường Tiểu học Hoằng Châu.	3113/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	3.781	3.000	2.700	300	3.000	UBND huyện Hoằng Hóa	
-	Trường Tiểu học Hoằng Trường.	3112/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	3.763	3.000	2.700	300	3.000	UBND huyện Hoằng Hóa	
2.16	Huyện Quảng Xương		19.843	19.200	17.280	1.920	19.200		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Quảng Nham.	1078/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	4.887	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Quảng Xương	
-	Trường Mầm non Quảng Hải.	1080/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	4.886	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Quảng Xương	
-	Trường Mầm non Quảng Thạch.	1077/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	5.182	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Quảng Xương	

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 4313/QĐ-UBND ngày 10/11/2017	Điều chỉnh tăng vốn TPCP từ nguồn dự phòng 10% kế hoạch trung hạn (+)	Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 sau khi được điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Trường Mầm non Quảng Lưu.	1079/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	4.887	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Quảng Xương	
2.17	Huyện Nga Sơn		18.331	14.400	12.960	1.440	14.400		
	Mầm non								
-	Trường Mầm non Nga Thủy.	1311/QĐ-UBND ngày 15/6/2017	6.048	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Nga Sơn	
-	Trường Mầm non Nga Tân.	1308/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	6.067	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Nga Sơn	
-	Trường Mầm non Nga Tiến.	1309/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	6.216	4.800	4.320	480	4.800	UBND huyện Nga Sơn	

Phụ lục 3: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Văn bản số 2570/ST-HĐT-TH ngày 08 tháng 5 năm 2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh (quyết định phê duyệt quyết toán)						Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 2213/QĐ-UBND ngày 27/6/2017	Điều chỉnh Kế hoạch vốn nước ngoài nguồn NSTW giai đoạn 2016 - 2020		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 sau khi được điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Tổng số	Cấp phát từ NSTW		Điều chỉnh giảm trong nội bộ kế hoạch trung hạn (-)	Điều chỉnh tăng kế hoạch trung hạn (+)			
				Tổng số	Trong đó: NSTW								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ		2.864.503	292.862	184.771	2.571.641	2.571.641	444.050	739	49.328	492.639		
1	Lĩnh vực giao thông		243.307	35.766	20.219	207.541	207.541	43.969	739		43.230		
*	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020		243.307	35.766	20.219	207.541	207.541	43.969	739		43.230		
-	Phát triển cơ sở hạ tầng vùng duyên hải huyện Nga Sơn.	3868/QĐ-UBND ngày 25/11/2011; 541/QĐ-UBND ngày 20/02/2017; 87/QĐ-UBND ngày 08/01/2018	243.307	35.766	20.219	207.541	207.541	43.969	739		43.230	UBND huyện Nga Sơn	Dự án đã hoàn thành có quyết toán được duyệt. Sau khi bố trí đủ số vốn còn thiếu theo quyết toán, dự án còn thừa 739 triệu đồng của kế hoạch trung hạn không có khối lượng để giải ngân.
2	Lĩnh vực tài nguyên và môi trường		2.452.674	235.074	164.552	2.217.600	2.217.600	280.000		22.910	302.910		
*	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020		2.452.674	235.074	164.552	2.217.600	2.217.600	280.000		22.910	302.910		
-	Phát triển toàn diện kinh tế - xã hội thành phố Thanh Hóa.	2983/QĐ-UBND ngày 29/9/2008; 984/QĐ-UBND ngày 03/4/2009; 2102/QĐ-UBND ngày 16/6/2017	2.452.674	235.074	164.552	2.217.600	2.217.600	280.000		22.910	302.910	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN	Bổ sung vào kế hoạch trung hạn của dự án là 22.910 triệu đồng; trong đó: điều chuyển nội bộ 739 triệu đồng của dự án Phát triển cơ sở hạ tầng vùng duyên hải huyện Nga Sơn sang và bổ sung 22.171 triệu đồng từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn của tỉnh (Đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 13/12/2018).
3	Lĩnh vực y tế		168.522	22.022		146.500	146.500	120.081		26.418	146.499		
**	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020		168.522	22.022		146.500	146.500	120.081		26.418	146.499		
-	Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện (WB).	147/QĐ-BYT ngày 21/01/2011; 4372/QĐ-BYT ngày 28/9/2017	168.522	22.022		146.500	146.500	120.081		26.418	146.499	Sở Y tế	Bổ sung vào kế hoạch trung hạn của dự án là 26.418 triệu đồng từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn của tỉnh (Đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 13/12/2018).